

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	1	LÊ MINH	AN	21/02/90	Nam	Nam Định	TSTD	Đại số và lý thuyết số
2	2	NGUYỄN VĂN	AN	01/09/89	Nam	Nam Định	TSTD	Phát triển nông thôn
3	3	PHẠM THỊ HỒNG	AN	03/11/82	Nữ	Hà Giang	TSTD	Khoa học máy tính
4	4	NGUYỄN CẢNH	ÂN	19/02/77	Nam	Nam Định	NSNN	Khoa học máy tính
5	5	BÙI THỊ KIM	ANH	06/12/82	Nữ	Hải Dương	NSNN	Quản lý giáo dục
6	6	ĐOÀN THỊ TRÂM	ANH	11/12/90	Nữ	Thái Bình	TSTD	Trồng trọt
7	7	HOÀNG	ANH	26/03/82	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
8	8	HOÀNG PHÚ	ANH	06/10/88	Nam	Hải Phòng	TSTD	Sinh thái học
9	9	HỨA ĐỨC	ANH	30/05/83	Nam	Hà Tây	TSTD	Khoa học máy tính
10	10	LÊ THỊ HẢI	ANH	01/06/89	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Trồng trọt
11	11	LÊ TUẤN	ANH	14/11/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
12	12	LÊ VÂN	ANH	25/10/87	Nữ	Hà Nội	TSTD	LL&PPDH Địa lý
13	13	LƯU TUẤN	ANH	18/07/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ chế tạo máy
14	14	LƯU VIỆT	ANH	11/11/71	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
15	15	NGUYỄN NGỌC	ANH	01/12/81	Nam	Thanh Hoá	NSNN	Khoa học máy tính
16	16	NGUYỄN NGỌC	ANH	14/12/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Vật lý
17	17	NGUYỄN NGỌC	ANH	05/08/83	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
18	18	NGUYỄN QUỲNH	ANH	22/10/86	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Ngôn ngữ học
19	19	NGUYỄN THỊ HẢI	ANH	26/09/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Toán ứng dụng
20	20	NGUYỄN THỊ QUỲNH	ANH	04/05/90	Nữ	Hà Bắc	TSTD	Sinh học thực nghiệm
21	21	PHẠM ĐĂNG SON	ANH	24/04/89	Nam	Bắc Giang	TSTD	Lâm học
22	22	PHAN HỒNG	ANH	06/04/91	Nữ	Hà Nội	TSTD	Toán học
23	23	PHAN THỊ LAN	ANH	28/10/89	Nữ	Nam Định	NSNN	Sinh học
24	24	TẠ THỊ LAN	ANH	09/08/85	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Quản lý đất đai
25	25	TRẦN NGỌC	ANH	01/04/87	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
26	26	TRẦN THỊ HOÀNG	ANH	09/02/88	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
27	27	TRẦN TUẤN	ANH	14/02/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	28	TRẦN TUẤN	ANH	24/10/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
2	29	VÔ THỊ NGỌC	ANH	21/12/89	Nữ	Lai Châu	TSTD	BSNT Nội khoa
3	30	VŨ PHẠM XUÂN	ANH	19/05/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
4	31	VŨ THỊ HUYỀN	ANH	12/04/82	Nữ	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
5	32	ĐỖ THỊ	ÁNH	19/10/90	Nữ	Hung Yên	TSTD	Toán học
6	33	NGUYỄN THỊ	ÁNH	05/06/85	Nữ	Hoà Bình	NSNN	Địa lý tự nhiên
7	34	HOÀNG ANH	BẮC	17/12/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
8	35	NGUYỄN HỮU	BẠN	17/01/83	Nam	Thái Bình	TSTD	PP Toán sơ cấp
9	36	HOÀNG VĂN	BẮNG	15/01/74	Nam	Hung Yên	NSNN	Quản lý giáo dục
10	37	NÔNG THỊ	BẮNG	19/05/72	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
11	38	NGUYỄN VŨ	BẢO	04/10/89	Nam	Thái Bình	TSTD	Di truyền học
12	39	LÊ VĂN	BẦY	12/10/80	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
13	40	PHẠM VĂN	BẦY	25/06/77	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
14	41	ĐÀO VĂN	BIÊN	01/03/89	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
15	42	HÀ THỊ	BÌNH	08/03/78	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
16	43	HỒ THỊ LÂM	BÌNH	17/10/79	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
17	44	NGUYỄN THANH	BÌNH	25/09/87	Nam	Sơn La	TSTD	Sinh thái học
18	45	PHẠM THỊ NHỊ	BÌNH	26/02/70	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
19	46	QUÁCH THỊ	BÌNH	07/11/81	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ chế tạo máy
20	47	TRỊNH THÁI	BÌNH	22/12/72	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý kinh tế
21	48	PHẠM CAO	BỔN	29/11/81	Nam	Thái Bình	NSNN	Lâm học
22	49	MA VĂN	BƯỞI	30/06/82	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Trồng trọt
23	50	ĐẶNG THỊ	CAM	16/10/90	Nữ	Thái Bình	TSTD	LL&PPDH Vật lý
24	51	HOÀNG VĂN	CẨM	09/02/80	Nam	Bắc Kạn	TSTD	Quản lý đất đai
25	52	HOÀNG TRẦN	CAN	17/05/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
26	53	TRẦN QUỐC	CẢNH	13/07/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
27	54	HÀ THỊ	CHÂM	20/01/89	nữ	Bắc Kạn	NSNN	Khoa học môi trường
28	55	PHẠM THỊ	CHÂM	02/03/90	Nữ	Nam Định	TSTD	LL&PPDH Vật lý
29	56	NGUYỄN VĂN	CHẤT	20/08/73	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Thú y
30	57	HOÀNG LINH	CHI	03/05/85	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Địa lý học

Tổng số: 30

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	58	NGUYỄN LỆ	CHI	12/11/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Thú y
2	59	ĐÀO THỊ	CHIÊM	19/06/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Quản lý đất đai
3	60	NGUYỄN ĐÌNH	CHIẾN	23/09/86	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý đất đai
4	61	PHẠM ĐỨC	CHÍNH	06/02/82	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
5	62	TRẦN QUỐC	CHÍNH	17/12/80	Nam	Phú Thọ	NSNN	Hóa phân tích
6	63	TRẦN VĂN	CHÍNH	26/06/80	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
7	64	ĐẶNG BÍCH	CHUNG	28/10/78	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Phát triển nông thôn
8	65	LÊ KIÊN	CHUNG	15/06/85	Nam	Thanh Hoá	TSTD	Lâm học
9	66	LÊ THỊ	CHUNG	13/12/82	Nữ	Vĩnh Phú	NSNN	Toán ứng dụng
10	67	MAI VĂN	CHUNG	29/05/87	Nam	Phú Thọ	NSNN	Tự động hóa
11	68	BÙI VĂN	CHƯƠNG	01/09/63	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
12	69	NGUYỄN QUANG	CHƯƠNG	08/06/72	Nam	Nghệ An	NSNN	Quản lý giáo dục
13	70	NGUYỄN TIẾN	CHUYỂN	01/04/79	Nam	Phú Thọ	NSNN	LL&PPDH Toán học
14	71	ĐẶNG THÀNH	CÔNG	23/02/77	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
15	72	NGHIÊM VĂN	CÔNG	25/12/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
16	73	NGUYỄN VĂN	CÔNG	02/11/65	Nam	Hải Hưng	NSNN	Quản lý giáo dục
17	74	VŨ VĂN	CÔNG	24/04/84	Nam	Nam Định	TSTD	Toán ứng dụng
18	75	NGUYỄN VIỆT	CƯỜNG	07/01/84	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học máy tính
19	76	VI VĂN	CƯỜNG	16/02/80	Nam	Phú Thọ	TSTD	Trồng trọt
20	77	ĐINH MẠNH	CƯỜNG	08/01/84	Nam	Ninh Bình	NSNN	Quản lý đất đai
21	78	ĐỖ MẠNH	CƯỜNG	15/11/75	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
22	79	NGUYỄN CAO	CƯỜNG	12/12/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
23	80	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	18/08/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
24	81	NGUYỄN THẾ	CƯỜNG	25/04/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
25	82	PHẠM HUY	CƯỜNG	14/03/80	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
26	83	TRẦN HỮU	CƯỜNG	07/09/84	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
27	84	VŨ VĂN	CƯỜNG	02/04/83	Nam	Hoàng Liên Sơn	NSNN	Trồng trọt

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	85	LÊ MẠNH	CUU	05/07/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Đại số và lý thuyết số
2	86	NGUYỄN HUY	DÁ	13/05/79	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Quản lý đất đai
3	87	VŨ MINH	ĐẮC	01/01/86	Nam	Nam Định	TSTD	Tự động hóa
4	88	LỘC VĂN	ĐĂM	04/03/70	Nam	Hà Giang	NSNN	Trồng trọt
5	89	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	29/12/87	Nam	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
6	90	ĐÀM THỊ	ĐÀO	15/09/89	Nữ	Vĩnh Phúc	TSTD	Văn học Việt Nam
7	91	LÊ QUANG	ĐẠT	11/02/89	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
8	92	LÊ TUẤN	ĐẠT	26/06/86	Nam	Hà Nội	TSTD	Toán học
9	93	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	15/11/90	Nam	Hung Yên	TSTD	Sinh học
10	94	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	15/09/89	Nam	Ninh Bình	TSTD	Phát triển nông thôn
11	95	PHẠM NGỌC	ĐẠT	03/06/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ chế tạo máy
12	96	TRẦN THANH	ĐẠT	18/07/89	Nam	Hoàng Liên Sơn	TSTD	Quản lý đất đai
13	97	TRẦN VĂN	ĐẠT	24/05/87	Nam	Hà Nội	NSNN	Văn học Việt Nam
14	98	HOÀNG ANH	ĐỆ	16/10/82	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Trồng trọt
15	99	NGUYỄN VĂN	DIỄN	01/07/84	Nam	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
16	100	LÊ NGỌC	DIỄN	08/08/81	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
17	101	HÀ THỊ	DIỄN	15/10/78	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
18	102	ĐẶNG THỊ	DIỆP	01/06/90	Nữ	Hà Nam Ninh	TSTD	LL&PPDH Vật lý
19	103	ĐÀO THỊ NGỌC	DIỆP	30/10/78	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
20	104	HÀ THỊ HUYỀN	DIỆP	13/10/82	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Toán ứng dụng
21	105	LÊ NGỌC	DIỆP	16/06/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
22	106	VŨ HỒNG	DIỆP	31/07/72	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý kinh tế
23	107	BÙI VIỆT	DIỆP	06/09/84	Nam	Hoà Bình	TSTD	Lịch sử Việt Nam
24	108	HOÀNG THỊ THÚY	DIỆU	07/08/79	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
25	109	NGÔ THỊ MỸ	DIỆU	09/10/87	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Công nghệ sinh học
26	110	NGUYỄN NGỌC	ĐÌNH	10/04/78	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý đất đai
27	111	NGUYỄN ĐÌNH	ĐÌNH	05/08/81	Nam	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	112	TRẦN THU HIỀN	DIU	22/09/89	Nữ	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
2	113	VŨ HUY HOÀNG	ĐÔ	15/03/89	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
3	114	BÙI QUỐC	ĐỘ	18/05/78	Nam	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
4	115	HOÀNG ĐỨC	ĐỘ	17/12/81	Nam	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
5	116	NGUYỄN TIẾN	ĐỘ	22/03/83	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
6	117	NÔNG THỊ HỒNG	ĐOAN	21/05/88	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Địa lý tự nhiên
7	118	NGUYỄN HỮU	ĐÔNG	21/09/78	Nam	Vĩnh Phú	NSNN	Khoa học máy tính
8	119	THÂN THẾ	DƯ	23/02/85	Nam	Bắc Giang	NSNN	LL&PPDH Toán học
9	120	TRỊNH VĂN	DƯ	13/06/82	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
10	121	HỨA VĂN	ĐỨC	02/10/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Ngoại khoa
11	122	LƯƠNG VIỆT	ĐỨC	02/01/84	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Hóa phân tích
12	123	LÝ VĂN	ĐỨC	27/12/80	Nam	Bắc Kạn	NSNN	PP Toán sơ cấp
13	124	NGUYỄN DANH	ĐỨC	20/02/85	Nam	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
14	125	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	06/05/82	Nam	Yên Bái	NSNN	Trồng trọt
15	126	NGUYỄN MINH	ĐỨC	23/11/90	Nam	Yên Bái	TSTD	Trồng trọt
16	127	NGUYỄN MINH	ĐỨC	18/03/83	Nam	Tuyên Quang	TSTD	LL&PPDH Vật lý
17	128	NGUYỄN MINH	ĐỨC	20/11/88	Nam	Hà Nội	NSNN	Sinh học
18	129	NGUYỄN VIỆT	ĐỨC	14/11/87	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
19	130	PHẠM ANH	ĐỨC	14/03/76	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
20	131	PHAN VĂN	ĐỨC	11/06/72	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
21	132	TRIỆU HÀ	ĐỨC	29/10/82	Nam	Bắc Kạn	TSTD	Tự động hóa
22	133	VŨ ANH	ĐỨC	24/04/83	Nam	Hoàng Liên Sơn	NSNN	Khoa học máy tính
23	134	ĐỖ THỊ KIM	DUNG	11/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
24	135	ĐỖ THÙY	DUNG	27/08/89	Nữ	Hà Nội	TSTD	Toán học
25	136	NGUYỄN THỊ	DUNG	26/08/90	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Sinh học
26	137	NGUYỄN THỊ	DUNG	13/03/81	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
27	138	NGUYỄN THỊ KIM	DUNG	06/02/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	139	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	19/10/87	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Toán học
2	140	PHẠM THỊ DUNG	23/08/78	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
3	141	TRẦN THỊ HỒNG DUNG	03/11/81	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
4	142	TRỊNH THỊ DUNG	22/10/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Toán học
5	143	VŨ THỊ NGỌC DUNG	25/12/84	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học môi trường
6	144	BÙI MẠNH DŨNG	06/08/74	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
7	145	ĐÀO NGỌC DŨNG	02/09/87	Nam	Hà Nam	TSTD	LL&PPDH Vật lý
8	146	ĐÀO TRUNG DŨNG	13/11/77	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
9	147	ĐỖ VĂN DŨNG	19/03/88	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Khoa học môi trường
10	148	ĐOÀN TIẾN DŨNG	05/10/90	Nam	Cao Bằng	TSTD	Công nghệ sinh học
11	149	MÔNG THANH DŨNG	11/08/79	Nam	Yên Bái	NSNN	LL&PPDH Vật lý
12	150	NGUYỄN CHÍ DŨNG	07/03/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Tự động hóa
13	151	NGUYỄN ĐĂNG DŨNG	19/06/70	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
14	152	NGUYỄN THẾ DŨNG	01/07/75	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
15	153	NGUYỄN TIẾN DŨNG	13/04/78	Nam	Hoà Bình	NSNN	Khoa học máy tính
16	154	NGUYỄN VIỆT DŨNG	09/12/90	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
17	155	NGUYỄN VIỆT DŨNG	20/10/83	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
18	156	PHẠM ANH DŨNG	09/10/84	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Khoa học máy tính
19	157	PHẠM HỮU DŨNG	10/04/89	Nam	Hà Tây	TSTD	Khoa học môi trường
20	158	TẠ ĐỨC DŨNG	20/12/85	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
21	159	TRẦN TUẤN DŨNG	25/11/88	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Khoa học máy tính
22	160	VŨ ANH DŨNG	01/10/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
23	161	VŨ TIẾN DŨNG	16/03/72	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
24	162	BẾ ĐỨC DƯƠNG	06/11/75	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
25	163	ĐÀO THÙY DƯƠNG	24/09/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
26	164	HOÀNG QUỐC DƯƠNG	14/05/89	Nam	Nam Định	NSNN	Lâm học
27	165	NGÔ THUỖ DƯƠNG	04/08/81	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
28	166	NGUYỄN ĐẠI DƯƠNG	13/07/87	Nam	Hưng Yên	NSNN	Sinh thái học
29	167	VŨ THỊ THUỖ DƯƠNG	20/01/81	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
30	168	VŨ THỊ THÙY DƯƠNG	03/07/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường

Tổng số: 30

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	169	LÊ ĐỨC	ĐUÔNG	15/04/84	Nam	Thái Bình	TSTD	Khoa học máy tính
2	170	QUAN THỊ	ĐUÔNG	10/07/85	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Địa lý học
3	171	ĐỖ VĂN	ĐUÔNG	16/08/86	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học môi trường
4	172	NGUYỄN MẠNH	DUY	23/11/89	Nam	Bắc Thái	TSTD	Quản lý đất đai
5	173	NGUYỄN TIẾN	DUY	18/05/88	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Chăn nuôi
6	174	NGUYỄN VIỆT	DUY	12/08/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
7	175	TRẦN THỊ	DUYÊN	15/08/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
8	176	VŨ THỊ	DUYÊN	27/10/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Đại số và lý thuyết số
9	177	CÙ THỊ HƯƠNG	GIANG	15/04/79	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
10	178	HOÀNG VĂN	GIANG	25/09/85	Nam	Bắc Kạn	TSTD	Lâm học
11	179	LÊ THỊ HƯƠNG	GIANG	01/09/86	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
12	180	LÊ TRƯỜNG	GIANG	27/07/82	Nam	Sơn La	TSTD	Khoa học máy tính
13	181	NGÔ THỊ THU	GIANG	06/09/87	Nữ	Hung Yên	TSTD	Văn học Việt Nam
14	182	NGUYỄN BÁ	GIANG	14/05/88	Nam	Bắc Giang	TSTD	Lâm học
15	183	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	14/12/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Hóa vô cơ
16	184	NGUYỄN QUỲNH	GIANG	17/08/76	Nữ	Lào cai	NSNN	Hóa vô cơ
17	185	NGUYỄN THẾ	GIANG	04/04/65	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
18	186	NGUYỄN THỊ	GIANG	12/02/82	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học môi trường
19	187	NGUYỄN THỊ	GIANG	02/01/74	Nữ	Hà Bắc	NSNN	Quản lý giáo dục
20	188	NGUYỄN THỊ THANH	GIANG	22/06/88	Nữ	Hải Dương	TSTD	Tự động hóa
21	189	NGUYỄN THU	GIANG	05/05/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Địa lý tự nhiên
22	190	NGUYỄN THUỶ	GIANG	22/08/78	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
23	191	TRẦN THANH	GIANG	24/02/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Đại số và lý thuyết số
24	192	VŨ THỊ	GIANG	07/08/89	Nữ	Hoàng Liên Sơn	TSTD	Hóa phân tích
25	193	BÙI THỊ HỒNG	HÀ	11/03/76	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Ngôn ngữ học
26	194	ĐÀM THỊ THU	HÀ	21/04/89	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Quản lý đất đai
27	195	ĐỖ THỊ THÁI	HÀ	16/09/69	Nữ	Hà Nội	NSNN	Quản lý kinh tế

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	196	ĐU THỊ	HÀ	22/08/89	Nữ	Hà Nội	TSTD	Lịch sử Việt Nam
2	197	DUƠNG THỊ THANH	HÀ	17/12/84	Nữ	Hà Nội	TSTD	Quản lý đất đai
3	198	HOÀNG THỊ THUÝ	HÀ	15/05/80	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
4	199	HOÀNG VĨNH	HÀ	06/01/81	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Khoa học máy tính
5	200	LÊ NGỌC	HÀ	16/01/83	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
6	201	MÃ THỊ	HÀ	09/05/78	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai
7	202	MA THỊ VÂN	HÀ	02/02/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Hóa phân tích
8	203	NGÔ THỊ VIỆT	HÀ	28/09/81	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
9	204	NGUYỄN HẢI	HÀ	03/09/84	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Quản lý đất đai
10	205	NGUYỄN MẠNH	HÀ	05/12/85	Nam	Hoà Bình	NSNN	Hóa vô cơ
11	206	NGUYỄN MẠNH	HÀ	05/07/81	Nam	Vĩnh Phú	NSNN	Chăn nuôi
12	207	NGUYỄN SƠN	HÀ	15/03/75	Nam	Bắc Ninh	NSNN	PP Toán sơ cấp
13	208	NGUYỄN THỊ	HÀ	10/07/90	Nữ	Hải Hưng	TSTD	Phát triển nông thôn
14	209	NGUYỄN THỊ	HÀ	16/03/75	Nữ	Hà Bắc	NSNN	Công nghệ sinh học
15	210	NGUYỄN THU	HÀ	28/06/82	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Chăn nuôi
16	211	NGUYỄN THU	HÀ	13/07/84	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Toán học
17	212	PHẠM THANH	HÀ	13/02/86	Nữ	Cao Bằng	TSTD	LL&PPDH Sinh học
18	213	PHẠM THỊ THU	HÀ	17/07/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Quản lý đất đai
19	214	PHẠM THUÝ	HÀ	02/01/77	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Lịch sử Việt Nam
20	215	PHAN ĐÔNG	HÀ	24/10/73	Nam	Yên Bái	NSNN	Khoa học máy tính
21	216	PHÙNG THỊ THANH	HÀ	01/04/88	Nữ	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
22	217	TRẦN MINH	HÀ	15/12/76	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Lâm học
23	218	TRẦN THỊ THU	HÀ	01/11/80	Nữ	Lào Cai	TSTD	Quản lý đất đai
24	219	TRẦN THU	HÀ	15/08/84	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
25	220	PHẠM THỊ	HẢI	20/05/83	Nữ	Hà Giang	TSTD	Toán ứng dụng
26	221	ĐẶNG HOÀNG	HẢI	14/08/84	Nam	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
27	222	ĐINH TRUNG	HẢI	03/08/84	Nam	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
28	223	HOÀNG MINH	HẢI	16/08/74	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý giáo dục
29	224	HOÀNG NGÂN	HẢI	27/12/86	Nam	Cao Bằng	TSTD	Khoa học môi trường
30	225	NGÔ THỊ	HẢI	26/03/87	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Thú y
31	226	NGUYỄN NGỌC	HẢI	05/01/86	Nam	Phú Thọ	TSTD	Toán ứng dụng
32	227	NGUYỄN TUẤN	HẢI	30/09/83	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
33	228	NGUYỄN VĂN	HẢI	20/12/73	Nam	Bắc Thái	TSTD	Chăn nuôi
34	229	NGUYỄN XUÂN	HẢI	10/06/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	230	PHẠM THỊ	HẢI	29/09/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
2	231	PHÙNG THANH	HẢI	14/07/89	Nữ	Yên Bái	TSTD	Toán học
3	232	QUÁCH THỊ THANH	HẢI	25/03/83	Nữ	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
4	233	TRẦN THANH	HẢI	29/06/74	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
5	234	TRẦN THỊ	HẢI	19/09/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Toán ứng dụng
6	235	TRỊNH DUY	HẢI	14/04/78	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
7	236	TRƯƠNG ĐĂNG	HẢI	30/10/79	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
8	237	VI VĂN	HẢI	07/11/81	Nam	Lạng Sơn	NSNN	Quản lý đất đai
9	238	VŨ ĐỨC	HẢI	17/07/79	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
10	239	VŨ THANH	HẢI	27/12/72	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
11	240	HOÀNG THỊ	HÂN	29/06/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
12	241	MAI NGỌC	HÂN	16/03/89	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
13	242	AN THỊ THU	HÀNG	12/10/82	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
14	243	BÙI THỊ DIỄM	HÀNG	03/11/79	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
15	244	ĐÀO MẠNH	HÀNG	27/11/79	Nam	Lạng Sơn	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
16	245	DUƠNG THU	HÀNG	29/07/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
17	246	DUƠNG THUY	HÀNG	20/10/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Văn học Việt Nam
18	247	LÊ	HÀNG	25/04/73	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
19	248	LÊ THỊ	HÀNG	15/08/85	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán ứng dụng
20	249	LÊ THỊ THÚY	HÀNG	24/12/77	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
21	250	NGUYỄN THỊ	HÀNG	05/10/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
22	251	NGUYỄN THỊ	HÀNG	30/10/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Khoa học môi trường
23	252	NGUYỄN THỊ THU	HÀNG	12/12/90	Nữ	Lào Cai	TSTD	Lâm học
24	253	NGUYỄN THU	HÀNG	10/10/87	Nữ	Thái nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
25	254	NGUYỄN THUY	HÀNG	26/05/78	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
26	255	NHUYỄN THỊ THU	HÀNG	03/12/81	Nữ	Hà Nội	NSNN	Quản lý đất đai
27	256	TRẦN THỊ	HÀNG	02/06/88	Nữ	Hưng Yên	TSTD	Văn học Việt Nam

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	257	VŨ THỊ	HÀNG	20/02/80	Nữ	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
2	258	VŨ THỊ	HÀNG	22/06/90	Nữ	Ninh Bình	TSTD	Toán giải tích
3	259	NGUYỄN VĂN	HẠNH	18/04/81	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
4	260	BÙI THỊ HỒNG	HẠNH	25/05/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán ứng dụng
5	261	ĐẶNG THỊ HỒNG	HẠNH	10/11/76	Nữ	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
6	262	HOÀNG HỒNG	HẠNH	26/09/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
7	263	LUƠNG HỒNG	HẠNH	10/07/88	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
8	264	LÝ HỒNG	HẠNH	19/09/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
9	265	NGUYỄN HỒNG	HẠNH	18/10/80	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
10	266	NGUYỄN THỊ	HẠNH	29/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Ngôn ngữ học
11	267	NGUYỄN THỊ	HẠNH	18/10/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Địa lý học
12	268	NGUYỄN THỊ MINH	HẠNH	02/03/84	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Chăn nuôi
13	269	PHẠM CAO	HẠNH	13/01/70	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
14	270	PHẠM HỒNG	HẠNH	19/10/80	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Toán học
15	271	PHAN VŨ	HÀO	20/04/66	Nam	Bắc Thái	NSNN	Quản lý giáo dục
16	272	ĐOÀN THỊ	HÀO	06/06/89	Nữ	Hà Nam Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
17	273	NGÔ THANH	HÀO	17/06/81	Nữ	Gia Lai	TSTD	Khoa học máy tính
18	274	PHẠM HOÀNG	HÀO	02/02/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Văn học Việt Nam
19	275	HOÀNG THỊ	HẬU	16/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
20	276	MÃ THỊ	HIỆM	26/10/89	Nữ	Bắc Thái	TSTD	LL&PPDH Toán học
21	277	LUƠNG VĂN	HIẾN	23/06/82	Nam	Bắc Giang	NSNN	Chăn nuôi
22	278	NGUYỄN NGỌC	HIẾN	27/05/73	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
23	279	THĂNG THỊ MINH	HIẾN	15/02/87	Nữ	Bắc Thái	NSNN	Khoa học môi trường
24	280	HOÀNG THỊ THU	HIẾN	30/03/85	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Văn học Việt Nam
25	281	HOÀNG THU	HIẾN	13/12/88	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Khoa học máy tính
26	282	LƯU THỊ	HIẾN	14/06/88	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
27	283	NGUYỄN THỊ THU	HIẾN	07/03/86	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học môi trường
28	284	PHẠM THỊ	HIẾN	08/04/82	Nữ	Yên Bái	TSTD	Toán học
29	285	PHAN THỊ THU	HIẾN	12/11/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Toán học
30	286	TRẦN THỊ	HIẾN	03/07/82	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Quản lý đất đai

Tổng số: 30

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	287	NGUYỄN DUY	HIỂN	12/12/77	Nam	Phú Thọ	NSNN	Tự động hóa
2	288	LÃ ĐĂNG	HIỆP	08/04/85	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
3	289	NGUYỄN THỊ	HIỆP	23/10/88	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Toán học
4	290	TRỊNH HỮU	HIỆP	02/07/77	Nam	Thanh Hoá	TSTD	Khoa học máy tính
5	291	ĐẶNG NGỌC	HIẾU	24/05/87	Nam	Bắc Thái	TSTD	Trồng trọt
6	292	ĐỖ TRUNG	HIẾU	25/09/88	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Trồng trọt
7	293	HOÀNG TRUNG	HIẾU	15/06/83	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	LL&PPDH Toán học
8	294	NGÔ MINH	HIẾU	17/06/81	Nữ	Gia Lai	TSTD	Khoa học máy tính
9	295	NGÔ THỊ	HIẾU	05/09/81	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Nội khoa
10	296	NGUYỄN THÀNH	HIẾU	04/10/84	Nam	Quảng Ninh	NSNN	PP Toán sơ cấp
11	297	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	16/12/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
12	298	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	18/12/82	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Quản lý đất đai
13	299	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	08/04/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Toán giải tích
14	300	NGUYỄN VIỆT	HIẾU	07/10/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	LL&PPDH Vật lý
15	301	TRƯƠNG XUÂN	HIẾU	13/02/84	Nam	Hà Nội	TSTD	Hóa phân tích
16	302	DUƠNG THỊ	HIỆU	05/03/83	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Ngôn ngữ học
17	303	GIÁP HỒNG	HIỆU	14/09/74	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
18	304	HÀ THỊ	HÌNH	16/03/83	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Trồng trọt
19	305	ĐẶNG THỊ	HOA	02/08/89	nữ	Bắc Thái	TSTD	Công nghệ sinh học
20	306	ĐẶNG THỊ	HOA	20/01/84	Nữ	Hà Nam	TSTD	LL&PPDH Vật lý
21	307	ĐẶNG THỊ MAI	HOA	09/07/87	Nữ	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
22	308	LƯƠNG QUỲNH	HOA	09/10/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
23	309	NGUYỄN THỊ	HOA	07/04/83	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Địa lý học
24	310	NGUYỄN THIẾU	HOA	19/08/90	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Giáo dục học
25	311	PHẠM THỊ THANH	HOA	01/08/87	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Phát triển nông thôn
26	312	TỔNG XUÂN	HOA	07/07/84	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Di truyền học
27	313	TRẦN THỊ PHƯƠNG	HOA	06/04/77	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	314	VŨ THỊ	HOA	10/01/84	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
2	315	CAO VĂN	HOÀ	17/02/90	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Toán giải tích
3	316	LƯU HỮU	HOÀ	19/09/78	Nam	Phú Thọ	TSTD	LL&PPDH Toán học
4	317	NGUYỄN CÔNG	HOÀ	06/04/73	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
5	318	NGUYỄN HUY	HOÀ	17/09/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
6	319	NGUYỄN THỊ	HOÀ	26/03/90	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
7	320	NGUYỄN THỊ THANH	HOÀ	31/08/86	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Tự động hóa
8	321	TRIỆU XUÂN	HOÀ	10/07/85	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
9	322	VŨ THỊ	HOÀ	21/10/90	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Khoa học môi trường
10	323	HOÀNG THỊ THU	HOÀI	25/02/84	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai
11	324	LÊ MINH	HOÀI	13/09/75	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
12	325	NGUYỄN THỊ THU	HOÀI	14/02/82	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
13	326	LÂM THỊ	HOAN	21/06/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
14	327	NGUYỄN HỮU	HOÁN	27/04/72	Nam	Hà Bắc	NSNN	Quản lý giáo dục
15	328	ĐÀO THỊ MINH	HOÀN	17/09/88	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học máy tính
16	329	TRIỆU PHÚC	HOÀN	24/02/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
17	330	ĐINH ĐỨC	HOÀNG	16/06/84	Nam	Bắc Thái	TSTD	Lâm học
18	331	ĐỒNG PHÚC	HOÀNG	31/01/87	Nam	Bắc Thái	NSNN	Quản lý đất đai
19	332	MÔNG MINH	HOÀNG	16/08/90	Nam	Cao Bằng	TSTD	Quản lý đất đai
20	333	NGUYỄN XUÂN	HOÀNG	20/11/83	Nam	Cao Bằng	NSNN	Lâm học
21	334	PHẠM GIA	HOÀNG	17/12/90	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
22	335	PHAN VĂN	HOÀNG	14/10/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
23	336	TỔNG VĂN	HOÀNG	22/02/77	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
24	337	TRẦN MINH	HOÀNG	02/04/81	Nam	Yên Bái	NSNN	LL&PPDH Toán học
25	338	VŨ NGỌC	HOÀNG	22/04/78	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
26	339	NGÔ VĂN	HỌC	21/04/77	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
27	340	TRẦN VĂN	HỌC	11/10/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	341	NÔNG NGỌC	HÔI	03/03/83	Nam	Lạng Sơn	NSNN	LL&PPDH Vật lý
2	342	LÊ TRUNG	HỘI	30/10/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Hóa vô cơ
3	343	HÀ NHƯ	HỘI	02/03/83	Nam	Bắc Kạn	TSTD	Trồng trọt
4	344	NGUYỄN VĂN	HỘI	09/08/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
5	345	ĐÀO THỊ	HỒNG	10/11/83	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
6	346	ĐÀO THỊ	HỒNG	20/03/82	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Địa lý tự nhiên
7	347	LÃNH THỊ MAI	HỒNG	19/09/71	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
8	348	MA THỊ THÚY	HỒNG	17/09/78	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	PP Toán sơ cấp
9	349	NGÔ CHIẾN	HỒNG	10/05/75	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
10	350	NGUYỄN THỊ	HỒNG	31/10/78	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
11	351	PHẠM THỊ ÁNH	HỒNG	21/05/90	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	LL&PPDH Vật lý
12	352	TRẦN THỊ	HỒNG	02/05/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
13	353	VŨ THỊ MINH	HỒNG	01/02/89	Nữ	Nam Định	TSTD	LL&PPDH Vật lý
14	354	VŨ XUÂN	HỒNG	14/09/76	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
15	355	ĐÀO QUANG	HỢP	25/01/85	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Chăn nuôi
16	356	HOÀNG THU	HỢP	20/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán ứng dụng
17	357	NGUYỄN THỊ	HỢP	20/05/90	Nữ	Hà Bắc	TSTD	Công nghệ sinh học
18	358	VŨ ĐÌNH	HỢP	12/10/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
19	359	VŨ CÔNG	HUÂN	13/11/82	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Toán học
20	360	HÀ PHÚC	HUẤN	03/09/74	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
21	361	LÊ ĐỨC	HUẤN	22/04/84	Nam	Bắc Giang	TSTD	Công nghệ sinh học
22	362	VŨ ĐÌNH	HUẤN	03/11/75	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
23	363	LÊ THỊ	HUỆ	17/03/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Quản lý đất đai
24	364	NGUYỄN THẾ	HUỆ	16/01/88	Nam	Hải Dương	TSTD	Kỹ thuật điện tử
25	365	NÔNG THỊ	HUỆ	12/10/74	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
26	366	NÔNG THỊ	HUỆ	31/01/90	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Sinh thái học
27	367	TRẦN THỊ MINH	HUỆ	31/10/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	LL&PPDH Toán học
28	368	ĐẶNG THỊ HUYỀN	HUỆ	02/08/87	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
29	369	LÊ THỊ THANH	HUỆ	23/10/88	Nữ	Hà Nam	TSTD	Văn học Việt Nam
30	370	LỤC THỊ MINH	HUỆ	04/04/86	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai

Tổng số: 30

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	371	VŨ HOA	HUỆ	18/11/72	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
2	372	BÙI XUÂN	HÙNG	09/11/90	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
3	373	ĐỖ MẠNH	HÙNG	05/09/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
4	374	HÀ VĂN	HÙNG	01/09/82	Nam	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
5	375	HOÀNG VĂN	HÙNG	12/11/74	Nam	Cao Bằng	NSNN	Chăn nuôi
6	376	HOÀNG VIỆT	HÙNG	22/07/84	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
7	377	LÊ BÁ VIỆT	HÙNG	08/08/79	Nam	Phú Thọ	NSNN	LL&PPDH Toán học
8	378	LƯU VIỆT	HÙNG	20/01/85	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Hóa phân tích
9	379	LÝ VĂN	HÙNG	17/09/89	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Khoa học môi trường
10	380	NGUYỄN DUY	HÙNG	28/06/82	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Trồng trọt
11	381	NGUYỄN HUY	HÙNG	14/07/75	Nam	Hà Giang	NSNN	Sinh học
12	382	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	11/09/84	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Khoa học máy tính
13	383	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	11/09/84	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Khoa học máy tính
14	384	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	12/10/76	Nam	Phú Thọ	NSNN	Lâm học
15	385	NGUYỄN MẠNH	HÙNG	21/11/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	LL&PPDH Toán học
16	386	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	15/08/79	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
17	387	VŨ HOÀNG XUÂN	HÙNG	01/11/88	Nam	Hà Tĩnh	TSTD	Phát triển nông thôn
18	388	VƯƠNG ĐỨC	HÙNG	13/11/79	Nam	Hà Giang	NSNN	LL&PPDH Vật lý
19	389	BÙI DUY	HUNG	10/07/73	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Y học dự phòng
20	390	LÊ QUANG	HUNG	23/01/78	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
21	391	NGUYỄN KIỀU	HUNG	20/07/83	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
22	392	NGUYỄN QUANG	HUNG	07/12/79	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
23	393	NGUYỄN THÀNH	HUNG	23/10/88	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Khoa học môi trường
24	394	NGUYỄN THỊ	HUNG	26/06/85	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
25	395	NGUYỄN VĂN	HUNG	07/10/80	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
26	396	NÔNG THẾ	HUNG	25/11/82	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Toán giải tích
27	397	UÔNG SỸ	HUNG	03/06/78	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	398	VŨ KIỀU	HUNG	02/12/78	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	LL&PPDH Toán học
2	399	CHU THU	HƯƠNG	30/08/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Lịch sử Việt Nam
3	400	ĐỖ THU	HƯƠNG	18/04/88	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Tự động hóa
4	401	HOÀNG THỊ	HƯƠNG	20/10/89	Nữ	Yên Bái	TSTD	Toán ứng dụng
5	402	LÃNH LAN	HƯƠNG	10/12/83	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Khoa học máy tính
6	403	LÊ THỊ	HƯƠNG	04/07/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Lịch sử Việt Nam
7	404	LÊ THỊ MAI	HƯƠNG	28/04/84	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
8	405	LÝ THỊ	HƯƠNG	07/03/82	Nữ	Hà Giang	TSTD	Địa lý tự nhiên
9	406	NGUYỄN KIM	HƯƠNG	26/09/87	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Giáo dục học
10	407	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	12/09/76	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
11	408	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	17/12/89	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Khoa học môi trường
12	409	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	05/03/84	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
13	410	NGUYỄN THU	HƯƠNG	27/07/73	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Sinh học
14	411	PHẠM MINH	HƯƠNG	12/03/72	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
15	412	PHẠM THỊ	HƯƠNG	29/05/90	Nữ	Hung Yên	TSTD	Toán học
16	413	PHẠM THỊ	HƯƠNG	27/11/84	Nữ	Hà Tây	TSTD	Toán học
17	414	PHẠM THỊ LAN	HƯƠNG	05/09/72	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Quản lý giáo dục
18	415	PHẠM THỊ MAI	HƯƠNG	10/08/71	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
19	416	PHẠM THỊ THU	HƯƠNG	26/04/85	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Toán ứng dụng
20	417	PHÙNG THỊ	HƯƠNG	25/07/87	Nữ	Hải Phòng	TSTD	PP Toán sơ cấp
21	418	TRẦN THỊ	HƯƠNG	08/01/84	Nữ	Hung Yên	TSTD	LL&PPDH Toán học
22	419	TRẦN THỊ THANH	HƯƠNG	01/11/88	Nữ	Đắc Lắc	NSNN	Di truyền học
23	420	TRỊNH THU	HƯƠNG	31/03/80	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
24	421	VI THỊ	HƯƠNG	27/06/75	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
25	422	BÙI THUY	HƯỜNG	23/07/78	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
26	423	ĐÀM THỊ	HƯỜNG	12/06/85	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
27	424	GIÁP THỊ	HƯỜNG	25/12/87	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Phát triển nông thôn
28	425	LƯƠNG NGỌC	HƯỜNG	26/02/79	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
29	426	NGÔ THỊ THU	HƯỜNG	13/09/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Công nghệ sinh học
30	427	NGUYỄN THỊ	HƯỜNG	21/05/83	Nữ	Bắc Thái	NSNN	Quản lý đất đai
31	428	NGUYỄN THỊ THU	HƯỜNG	19/10/81	Nữ	Hà Nội	TSTD	Sinh học
32	429	NGUYỄN THỊ THU	HƯỜNG	26/09/89	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
33	430	PHẠM THỊ THANH	HƯỜNG	11/02/89	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Quản lý đất đai
34	431	PHÙNG THỊ NGỌC	HƯỜNG	17/05/87	Nữ	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	432	TRẦN THỊ	HƯỜNG	06/01/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
2	433	VŨ THỊ BÍCH	HƯỜNG	11/01/74	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý giáo dục
3	434	VUÔNG ĐÌNH	HƯỜNG	06/12/76	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
4	435	NGUYỄN VĂN	HƯỜNG	22/05/89	Nam	Hà Nam	NSNN	Quản lý giáo dục
5	436	NGUYỄN THU	HƯỜNG	05/01/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ chế tạo máy
6	437	MA VINH	HUY	07/02/87	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Toán ứng dụng
7	438	ĐÀO ĐỨC	HUY	06/10/80	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật điện tử
8	439	HÀ QUANG	HUY	19/09/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
9	440	LÊ ĐỨC	HUY	23/07/90	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học máy tính
10	441	LÊ QUANG	HUY	27/02/86	Nam	Bắc Thái	NSNN	Quản lý đất đai
11	442	NGUYỄN QUANG	HUY	01/09/87	Nam	Vĩnh Phú	NSNN	Hóa phân tích
12	443	NGUYỄN THẾ	HUY	03/09/89	Nam	Bắc Thái	TSTD	Lâm học
13	444	NGUYỄN THẾ	HUY	01/09/67	Nam	Bắc Giang	NSNN	Phát triển nông thôn
14	445	PHẠM QUANG	HUY	25/05/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
15	446	BÙI THỊ THANH	HUYỀN	14/01/76	Nữ	Hà Nam Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
16	447	BÙI THỊ THU	HUYỀN	03/08/84	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
17	448	ĐẶNG NGỌC	HUYỀN	19/11/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
18	449	ĐẶNG THỊ	HUYỀN	02/10/89	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Trồng trọt
19	450	DIỆP THỊ	HUYỀN	04/07/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
20	451	ĐINH THỊ THU	HUYỀN	17/12/89	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Ngôn ngữ học
21	452	HOÀNG THỊ THANH	HUYỀN	19/10/83	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
22	453	LÊ THỊ	HUYỀN	10/06/83	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
23	454	LÊ THU	HUYỀN	10/10/83	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	LL&PPDH Sinh học
24	455	LƯƠNG THỊ THANH	HUYỀN	09/07/68	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
25	456	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	04/10/89	Nữ	Hà Bắc	TSTD	Văn học Việt Nam
26	457	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	09/04/71	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
27	458	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	02/04/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Văn-TV

Tổng số: 27

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	459	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	14/10/78	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
2	460	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	19/03/83	Nữ	Hà Nội	NSNN	Sinh học
3	461	PHẠM THỊ HUYỀN	16/03/89	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
4	462	TRIỆU THU HUYỀN	14/08/88	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Văn học Việt Nam
5	463	VŨ THỊ HUYỀN	04/10/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Công nghệ sinh học
6	464	NGUYỄN SINH HUỠNH	03/10/82	Nam	Cao Bằng	TSTD	Trồng trọt
7	465	TRIỆU QUANG KẾ	05/10/82	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
8	466	NGUYỄN ĐÌNH KHẢI	10/04/86	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Toán ứng dụng
9	467	BÙI HẢI KHÁNH	18/01/88	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học máy tính
10	468	LƯƠNG THỊ KHÁNH	28/11/89	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Văn học Việt Nam
11	469	NGUYỄN DUY KHÁNH	19/04/81	Nam	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
12	470	PHẠM ĐÌNH KHÁNH	23/09/89	Nam	Nam Định	TSTD	Sinh thái học
13	471	TẠ DUY KHÁNH	28/10/87	Nam	Hung Yên	TSTD	Khoa học máy tính
14	472	TRỊNH MINH KHÁNH	27/05/82	Nam	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
15	473	ĐẶNG ĐÌNH KHIÊM	26/06/74	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
16	474	DƯƠNG VĂN KHOA	18/01/80	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý đất đai
17	475	TRẦN ĐĂNG KHOA	03/06/75	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
18	476	ĐỖ DUY KHÔI	19/10/82	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Lâm học
19	477	PHẠM ĐĂNG KHÔI	18/06/76	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
20	478	TRẦN QUANG KHÔI	17/07/71	Nam	Nam Định	NSNN	Quản lý kinh tế
21	479	ĐOÀN KHUÊ	28/10/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Hóa hữu cơ
22	480	NGUYỄN THỊ KHUYỀN	23/12/88	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Trồng trọt
23	481	TÔ THỊ KIỂM	10/04/85	Nữ	Cao Bằng	NSNN	LL&PPDH Vật lý
24	482	MAI VĂN KIÊN	27/10/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
25	483	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	12/02/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
26	484	NGUYỄN HỮU KIÊN	20/07/88	Nam	Bắc Giang	NSNN	Sinh học
27	485	NGUYỄN THÀNH KIÊN	10/12/77	Nam	Bắc Thái	NSNN	Toán ứng dụng
28	486	NGUYỄN TRUNG KIÊN	10/08/78	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
29	487	NGUYỄN TRUNG KIÊN	27/08/76	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
30	488	NÔNG TRUNG KIÊN	11/11/88	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai

Tổng số: 30

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	489	TỔNG TRUNG	KIÊN	08/04/84	Nam	Hải Phòng	TSTD	Khoa học máy tính
2	490	TRẦN TRUNG	KIÊN	19/02/87	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Khoa học máy tính
3	491	TRẦN VĂN	KIÊN	02/05/77	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
4	492	TRẦN THỊ THÚY	KIỀU	03/04/89	Nữ	Đồng Nai	TSTD	Khoa học máy tính
5	493	PHẠM QUỐC	KIM	24/09/80	Nam	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
6	494	TRẦN VĂN	KÍNH	05/10/86	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học môi trường
7	495	MÃ VĂN	LAI	12/01/88	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
8	496	NGUYỄN HỮU	LAM	23/12/78	Nữ	Nghệ An	NSNN	Quản lý giáo dục
9	497	MA VĂN	LÂM	08/05/77	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
10	498	NGÔ VĂN	LÂM	05/04/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
11	499	NGUYỄN NGỌC	LÂM	01/03/85	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
12	500	NGUYỄN QUÝ	LÂM	14/11/83	Nam	Hà Tây	NSNN	Tự động hóa
13	501	NGUYỄN VĂN	LÂM	28/10/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
14	502	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	LAN	29/09/73	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
15	503	NGUYỄN THỊ	LAN	02/10/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
16	504	NGUYỄN THỊ	LAN	07/08/81	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học môi trường
17	505	NGUYỄN THỊ THANH	LAN	09/02/86	Nữ	Vĩnh Phúc	TSTD	LL&PPDH Toán học
18	506	VŨ THỊ PHƯƠNG	LAN	24/07/81	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
19	507	VŨ THỊ	LÃNH	03/09/84	Nữ	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
20	508	LỤC THỊ	LÊ	04/09/74	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
21	509	NGUYỄN VIỆT	LÊ	11/09/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
22	510	NGUYỄN THỊ NHẬT	LÊ	10/10/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
23	511	DƯƠNG THỊ	LỊCH	25/07/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Di truyền học
24	512	ĐẶNG XUÂN	LIÊM	13/09/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
25	513	NGUYỄN HỮU	LIÊM	29/10/76	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý đất đai
26	514	ĐẶNG KIM	LIÊN	28/10/70	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế

Tổng số: 26

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	515	ĐỖ THỊ HUƠNG	LIÊN	21/08/86	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Lịch sử Việt Nam
2	516	DƯƠNG THỊ	LIÊN	24/10/90	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Lâm học
3	517	HÀ THỊ	LIÊN	02/05/83	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Thú y
4	518	KỖ THỊ	LIÊN	15/02/82	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
5	519	NGÔ HUƠNG	LIÊN	26/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Văn học Việt Nam
6	520	NGUYỄN THỊ KIM	LIÊN	20/11/71	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
7	521	NGUYỄN THỊ NGỌC	LIÊN	15/12/87	Nữ	Vĩnh Phú	NSNN	Toán ứng dụng
8	522	PHẠM THÙY	LIÊN	25/04/88	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
9	523	TRẦN THỊ	LIÊN	07/07/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán giải tích
10	524	TRẦN THỊ	LIÊN	05/07/89	Nữ	Hà Nam	TSTD	Hóa hữu cơ
11	525	VŨ KỶ	LIÊN	02/04/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
12	526	TRẦN THỊ	LIỄU	01/12/88	Nữ	Thái Bình	NSNN	Sinh học
13	527	TRẦN VĂN	LIỄU	21/08/77	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
14	528	NGUYỄN HUY	LIỆU	20/11/71	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
15	529	NGUYỄN XUÂN	LIỆU	19/08/62	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
16	530	BÙI KHÁC	LINH	12/10/86	Nam	Hoà Bình	TSTD	Toán giải tích
17	531	CHU HOÀNG	LINH	16/02/90	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Đại số và lý thuyết số
18	532	ĐỖ THỊ THÁI	LINH	10/12/89	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
19	533	ĐỖ TUẤN	LINH	06/07/89	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
20	534	DƯƠNG TÙNG	LINH	08/01/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật điện tử
21	535	HÀ MẠNH	LINH	15/10/79	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
22	536	HOÀNG THỊ THÙY	LINH	10/01/90	Nữ	Hải Hưng	TSTD	Trồng trọt
23	537	NGUYỄN HỒNG	LINH	12/07/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Văn học Việt Nam
24	538	NGUYỄN NGỌC	LINH	08/06/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
25	539	NGUYỄN THỊ	LINH	20/08/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	PP Toán sơ cấp
26	540	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	28/08/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
27	541	NGUYỄN THỊ HUỆ	LINH	24/12/81	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	PP Toán sơ cấp
28	542	NGUYỄN THỊ THUỶ	LINH	10/06/89	Nữ	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
29	543	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	16/09/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
30	544	NGUYỄN THUỶ	LINH	10/05/89	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Sinh học thực nghiệm
31	545	NGUYỄN THÙY	LINH	21/06/89	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Toán ứng dụng
32	546	NGUYỄN VĂN	LINH	09/07/72	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
33	547	NGUYỄN VĂN	LINH	11/01/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
34	548	NGUYỄN VIỆT	LINH	26/06/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Công nghệ sinh học

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	549	PHẠM THÙY	LINH	04/07/88	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán ứng dụng
2	550	TRẦN THỊ MAI	LINH	02/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán học
3	551	ĐÀO THỊ	LINH	14/09/76	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý kinh tế
4	552	DUƠNG THỊ	LOAN	21/12/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
5	553	NGÔ THỊ THANH	LOAN	23/08/73	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
6	554	NGUYỄN HỒNG	LOAN	29/01/88	Nữ	Bắc Thái	NSNN	Quản lý giáo dục
7	555	PHẠM THỊ HỒNG	LOAN	17/07/71	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
8	556	ĐẶNG TÂN	LỘC	05/03/81	Nam	Yên Bái	TSTD	Quản lý đất đai
9	557	LÂM QUANG	LỢI	12/02/74	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý kinh tế
10	558	NGUYỄN ĐỨC	LỢI	02/07/84	Nam	Bắc Thái	TSTD	Toán ứng dụng
11	559	ĐẶNG HẢI	LONG	19/11/88	Nam	Hà Nội	TSTD	Công nghệ sinh học
12	560	DUƠNG VĂN	LONG	28/03/82	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
13	561	HOÀNG XUÂN	LONG	14/11/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
14	562	LÊ THÀNH	LONG	13/02/87	Nam	Hà Nội	TSTD	Sinh học
15	563	NGUYỄN THÀNH	LONG	27/03/84	Nam	Thanh Hoá	TSTD	Toán giải tích
16	564	NGUYỄN THÀNH	LONG	12/04/85	Nam	Hải Dương	TSTD	Toán học
17	565	PHÙNG VĂN	LONG	13/09/76	Nam	Hà Tây	NSNN	Tự động hóa
18	566	SÙNG ĐỨC	LONG	27/07/88	Nam	Lào Cai	TSTD	BSNT Ngoại khoa
19	567	VŨ DUY	LONG	06/11/88	Nam	Cao Bằng	TSTD	Hóa phân tích
20	568	ĐINH THÙY	LỮ	17/11/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Khoa học môi trường
21	569	HOÀNG THU	LỰA	20/09/77	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
22	570	NGUYỄN HỮU	LUÂN	07/10/86	Nam	Bắc Thái	NSNN	Quản lý giáo dục
23	571	NGUYỄN VĂN	LUÂN	19/08/88	Nam	Bắc Thái	TSTD	Lịch sử Việt Nam
24	572	TRIỆU NGỌC	LUÂN	22/11/77	Nam	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
25	573	ĐOÀN XUÂN	LUẬN	01/10/84	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
26	574	HÀ VĂN	LUẬN	27/09/79	Nam	Thái Nguyên	NSNN	LL&PPDH Vật lý
27	575	NGUYỄN THỊ	LƯƠNG	23/05/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
28	576	TÔ NGỌC	LƯƠNG	13/08/74	Nam	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
29	577	BÙI THỊ	LỰU	28/09/88	Nữ	Nam Định	NSNN	Khoa học môi trường
30	578	TRẦN VĂN	LUYẾN	13/02/79	Nam	Thái Bình	NSNN	LL&PPDH Vật lý
31	579	HÀ THỊ	LUYẾN	22/12/74	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
32	580	NGUYỄN THỊ	LUYẾN	09/05/84	Nữ	Hải Phòng	TSTD	Khoa học máy tính
33	581	NGUYỄN THỊ	LUYẾN	21/06/82	Nữ	Hải Phòng	TSTD	PP Toán sơ cấp
34	582	NGUYỄN ĐĂNG	LUYỆN	20/05/82	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Tự động hóa

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	583	ĐỖ KHÁNH	LY	01/07/85	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	LL&PPDH Vật lý
2	584	LƯƠNG THỊ NGỌC	LY	17/12/90	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Khoa học môi trường
3	585	NGUYỄN THỊ	LY	07/10/87	Nữ	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
4	586	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LY	12/07/79	Nữ	Lai Châu	NSNN	Trồng trọt
5	587	TẠ THỊ KHÁNH	LY	18/06/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Giáo dục học
6	588	NGÔ THỊ	LÝ	03/08/74	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
7	589	NGUYỄN VĂN	LÝ	10/01/83	Nam	Bắc Giang	NSNN	Toán giải tích
8	590	BÙI THỊ HỒNG	MAI	18/06/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Khoa học môi trường
9	591	ĐÀO THỊ TUYẾT	MAI	13/06/86	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
10	592	DƯƠNG QUỲNH	MAI	01/05/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
11	593	LÝ THỊ	MAI	01/12/87	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Lịch sử Việt Nam
12	594	NGUYỄN THỊ	MAI	24/09/87	Nữ	Hà Tĩnh	TSTD	Di truyền học
13	595	NGUYỄN THỊ	MAI	29/09/89	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Toán học
14	596	NGUYỄN THỊ NGỌC	MAI	27/11/89	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Trồng trọt
15	597	PHẠM THỊ TUYẾT	MAI	03/01/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
16	598	TẠ THỊ TUYẾT	MAI	30/01/83	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Toán ứng dụng
17	599	DIỆM CÔNG	MẠNH	26/05/90	Nam	Hà Bắc	TSTD	Trồng trọt
18	600	NGUYỄN HỒNG	MẠNH	20/07/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
19	601	NGUYỄN TRỌNG	MẠNH	15/11/80	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
20	602	PHẠM ĐỨC	MẠNH	26/02/77	Nam	Lai Châu	NSNN	Quản lý giáo dục
21	603	NGÔ VĂN	MẬU	12/11/79	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
22	604	LÊ THỊ	MÂY	26/02/90	Nữ	Hà Nội	TSTD	Lâm học
23	605	ĐÀO THỊ	MẾN	22/03/85	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
24	606	TRẦN VĂN	MẾN	27/10/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
25	607	ĐỖ HỒNG	MINH	26/02/65	Nam	Điện Biên	NSNN	Quản lý giáo dục
26	608	ĐỖ QUANG	MINH	06/12/78	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
27	609	ĐỖ THỊ	MINH	16/10/85	Nữ	Hà Giang	TSTD	LL&PPDH Vật lý
28	610	HOÀNG LÊ	MINH	17/11/88	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Ngoại khoa
29	611	LÊ ĐỨC	MINH	06/01/64	Nam	Vĩnh Phú	NSNN	Quản lý kinh tế
30	612	LÊ THỊ	MINH	16/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
31	613	LƯU VĂN	MINH	14/07/74	Nam	Hà Nội	NSNN	Quản lý kinh tế
32	614	LÝ THANH	MINH	15/09/69	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
33	615	PHAN TRẦN ĐỨC	MINH	23/04/90	Nam	Khánh Hòa	TSTD	Toán học
34	616	VĂN DUY	MINH	09/09/79	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	617	VI VĂN	MINH	14/04/84	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Địa lý học
2	618	BÙI NGỌC	MUỘI	22/10/89	Nam	Thái Bình	TSTD	Toán học
3	619	PHAN THỊ	MUỘI	23/10/73	Nữ	Yên Bái	TSTD	Toán ứng dụng
4	620	NGUYỄN THỊ CHÀ	MY	01/02/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
5	621	BÀN THỊ	MỸ	16/06/89	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học môi trường
6	622	HÀ THỊ LỆ	MỸ	27/10/74	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý giáo dục
7	623	BÙI KIM	MY	17/07/88	Nam	Hung Yên	TSTD	Toán học
8	624	NGUYỄN THANH	NAM	20/10/67	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý kinh tế
9	625	NGUYỄN TÚ	NAM	15/12/83	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
10	626	PHẠM NGỌC	NAM	08/01/84	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
11	627	VŨ ĐỨC	NAM	23/10/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Ngoại khoa
12	628	VŨ HOÀNG	NAM	23/10/84	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Sinh học
13	629	BÙI THỊ	NGA	17/12/75	Nữ	Hải Dương	NSNN	Văn học Việt Nam
14	630	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	NGA	22/08/86	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Toán ứng dụng
15	631	HOÀNG HỒNG	NGA	14/07/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
16	632	HOÀNG THỊ THU	NGA	14/02/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Văn-TV
17	633	LÊ THỊ KIM	NGA	08/12/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Toán ứng dụng
18	634	LÝ THỊ NGỌC	NGA	21/12/90	Nữ	Lào Cai	TSTD	Khoa học môi trường
19	635	NGUYỄN THỊ	NGA	21/09/88	Nữ	Hà Tây	TSTD	Toán ứng dụng
20	636	NGUYỄN THỊ	NGA	15/10/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán giải tích
21	637	NGUYỄN THỊ HẰNG	NGA	27/04/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
22	638	NGUYỄN THỊ LÊ	NGA	26/11/82	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Sinh thái học
23	639	PHẠM HẰNG	NGA	26/08/87	Nữ	Nam Định	NSNN	Quản lý giáo dục
24	640	PHẠM THỊ	NGA	19/09/82	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
25	641	PHẠM THỊ	NGA	08/04/64	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
26	642	TÔ THỊ	NGA	10/10/90	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Hóa phân tích
27	643	TRIỆU THỊ	NGA	01/06/83	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Trồng trọt
28	644	NGUYỄN THỊ THANH	NGA	19/07/82	Nữ	Sơn La	NSNN	LL&PPDH Vật lý
29	645	ĐINH THỊ KIM	NGÂN	26/02/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
30	646	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	11/07/79	Nữ	Bắc Ninh	NSNN	PP Toán sơ cấp
31	647	PHẠM THỊ THIẾU	NGÂN	30/09/80	Nữ	Bắc Thái	NSNN	LL&PPDH Vật lý
32	648	ROÃN THỊ	NGÂN	12/10/90	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán học
33	649	PHẠM THỊ KIM	NGÂN	07/01/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán giải tích
34	650	PHẠM THỊ KIM	NGÂN	07/01/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán học

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	651	TRẦN QUANG	NGÁT	26/04/80	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Khoa học môi trường
2	652	ĐOÀN ĐÌNH	NGHĨA	25/10/78	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
3	653	NGUYỄN THỊ	NGHĨA	29/10/87	Nữ	Hoà Bình	NSNN	Khoa học máy tính
4	654	NGUYỄN TIẾN	NGHĨA	20/08/81	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
5	655	VŨ TRỌNG	NGHĨA	06/07/78	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
6	656	TRẦN VĂN	NGHÌN	25/05/78	Nam	Hải Dương	NSNN	Quản lý giáo dục
7	657	NGUYỄN THỊ	NGOAN	12/07/86	Nữ	Lai Châu	TSTD	Khoa học máy tính
8	658	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NGOAN	21/02/88	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Phát triển nông thôn
9	659	BÙI HOÀNG	NGỌC	15/05/83	Nữ	Yên Bái	TSTD	Toán học
10	660	ĐÀO THỊ	NGỌC	30/12/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
11	661	DUƠNG THỊ	NGỌC	18/02/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Phát triển nông thôn
12	662	DUƠNG VĂN	NGỌC	18/08/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
13	663	HÀ VĂN	NGỌC	06/03/66	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
14	664	LÊ MINH	NGỌC	15/02/83	Nữ	Yên Bái	NSNN	Địa lý học
15	665	LƯƠNG VĂN	NGỌC	02/07/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
16	666	NGÔ HỒNG	NGỌC	11/12/89	Nữ	Hải Dương	TSTD	Tự động hóa
17	667	NGUYỄN BÍCH	NGỌC	14/03/86	Nữ	Hà Giang	NSNN	LL&PPDH Vật lý
18	668	NGUYỄN THỊ THANH	NGỌC	12/04/79	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
19	669	PHẠM THỊ BÍCH	NGỌC	03/06/74	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
20	670	PHƯƠNG THỊ BÍCH	NGỌC	21/12/89	Nữ	Hà Nội	TSTD	Hóa hữu cơ
21	671	TRẦN BÍCH	NGỌC	02/11/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
22	672	PHẠM THẾ	NGÔN	05/05/66	Nam	Hải Hưng	NSNN	Quản lý giáo dục
23	673	BÙI THỊ	NGUYỄN	04/08/87	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Trồng trọt
24	674	HÀ SỸ	NGUYỄN	13/07/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
25	675	TRẦN CÔNG	NGUYỄN	18/03/88	Nam	Hà Nam Ninh	TSTD	Chăn nuôi
26	676	LÊ THỊ MINH	NGUYỆT	06/05/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Đại số và lý thuyết số
27	677	MÃ THỊ	NGUYỆT	18/08/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Ngôn ngữ học
28	678	NGUYỄN THỊ	NGUYỆT	15/09/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
29	679	CAO VĂN	NHÃ	26/08/84	Nam	Hung Yên	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
30	680	CHU VĂN	NHÃ	18/01/86	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
31	681	TRẦN VĂN	NHÃ	30/06/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
32	682	NGUYỄN XUÂN	NHẮN	22/02/74	Nam	Lào Cai	NSNN	Chăn nuôi
33	683	HOÀNG THỊ	NHẬN	23/10/81	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Hóa hữu cơ
34	684	LƯƠNG VĂN	NHẤT	22/08/85	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	685	TÔ THANH	NHÌ	25/08/83	Nam	Thái Bình	NSNN	Trồng trọt
2	686	PHAN NGỌC	NHU	17/10/86	Nam	Phú Thọ	TSTD	BSNT Nội khoa
3	687	BÙI THỊ	NHUNG	27/01/88	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Văn học Việt Nam
4	688	BÙI THỊ HỒNG	NHUNG	04/10/89	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
5	689	ĐẶNG THỊ	NHUNG	28/10/89	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Phát triển nông thôn
6	690	ĐẶNG THỊ	NHUNG	29/03/87	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Sinh thái học
7	691	ĐINH THỊ NHÍP	NHUNG	30/04/89	Nữ	Bắc Kạn	TSTD	Quản lý đất đai
8	692	ĐINH THỊ THÙY	NHUNG	23/02/90	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Lâm học
9	693	HOÀNG THỊ KIM	NHUNG	22/06/75	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Ngôn ngữ học
10	694	KHUÔNG THỊ KIM	NHUNG	09/07/73	Nữ	Lào cai	NSNN	Quản lý giáo dục
11	695	KIẾU THỊ	NHUNG	11/03/84	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Văn học Việt Nam
12	696	LÊ THỊ	NHUNG	26/11/90	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Giáo dục học
13	697	PHẠM THỊ BÍCH	NHUNG	27/01/80	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
14	698	PHẠM THỊ HỒNG	NHUNG	16/10/90	Nữ	Phú Thọ	TSTD	Hóa hữu cơ
15	699	PHẠM THỊ THÙY	NHUNG	12/04/90	Nữ	Yên Bái	TSTD	Toán ứng dụng
16	700	TRẦN THỊ	NHUNG	04/11/89	Nữ	Hải Dương	TSTD	Sinh học
17	701	VŨ THỊ KIM	NHUNG	11/04/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
18	702	NÔNG THỊ	NINH	22/05/84	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
19	703	CHU THỊ	OANH	25/08/82	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Hóa phân tích
20	704	HOÀNG KIM	OANH	13/11/89	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Trồng trọt
21	705	NGUYỄN VÂN	OANH	13/06/88	Nữ	Thái Bình	TSTD	Sinh thái học
22	706	TÔ THỊ	OANH	15/04/87	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Văn học Việt Nam
23	707	CHỦ NGỌC	OÁNH	26/02/82	Nam	Vĩnh Phú	NSNN	Trồng trọt
24	708	TRIỆU TÒN	PHAM	29/07/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Toán học
25	709	NGUYỄN NGỌC	PHẨM	27/11/67	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
26	710	ĐỖ DANH	PHÁP	11/05/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
27	711	NGUYỄN THIÊN	PHI	15/02/79	Nam	Thái Bình	TSTD	Khoa học máy tính
28	712	ĐẶNG TRUNG	PHONG	10/10/77	Nam	Bắc Thái	NSNN	Quản lý giáo dục
29	713	HOÀNG VÂN	PHONG	23/09/86	Nam	Bắc Thái	TSTD	Chăn nuôi
30	714	KIẾU QUỐC	PHONG	21/11/78	Nam	Phú Thọ	NSNN	Trồng trọt
31	715	LÊ HỮU	PHONG	20/12/78	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
32	716	NGUYỄN QUỐC	PHONG	09/11/78	Nam	Nam Định	NSNN	Quản lý giáo dục
33	717	PHẠM THỊ NHƯ	PHONG	05/10/77	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
34	718	TRẦN HUY	PHONG	25/02/85	Nam	Vĩnh Phú	NSNN	Khoa học máy tính

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	719	TRIỆU	PHONG	19/01/79	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
2	720	NGUYỄN HÀ	PHÚ	26/08/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
3	721	NGUYỄN VĂN	PHÚ	05/10/80	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
4	722	PHAN HỮU	PHÚ	22/06/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
5	723	TRỊNH MINH	PHÚ	25/04/84	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
6	724	LÊ THỊ THANH	PHÚC	02/01/83	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
7	725	NGÔ VĂN	PHÚC	28/02/71	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
8	726	NGUYỄN MINH	PHÚC	29/11/83	Nam	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
9	727	HOÀNG LONG	PHƯỚC	12/12/89	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Quản lý đất đai
10	728	TRẦN ĐỨC	PHƯỚC	28/09/79	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
11	729	ĐẶNG THỊ THU	PHƯƠNG	31/05/85	Nữ	Thái Bình	TSTD	Sinh học
12	730	ĐẶNG VIỆT	PHƯƠNG	14/04/78	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
13	731	ĐINH CẢNH	PHƯƠNG	27/11/77	Nam	Phú Thọ	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
14	732	ĐINH THỊ THU	PHƯƠNG	11/02/89	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Quản lý đất đai
15	733	ĐINH THU	PHƯƠNG	14/02/85	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Thú y
16	734	LÊ XUÂN	PHƯƠNG	10/09/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
17	735	NGUYỄN ĐỨC	PHƯƠNG	14/10/87	Nam	Nam Định	NSNN	Quản lý đất đai
18	736	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	20/08/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
19	737	NGUYỄN THỊ HÀ	PHƯƠNG	20/12/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Lịch sử Việt Nam
20	738	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	30/09/90	Nữ	Hà Sơn Bình	TSTD	Địa lý tự nhiên
21	739	NGUYỄN THỊ THUY	PHƯƠNG	09/08/89	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Giáo dục học
22	740	NGUYỄN TIẾN	PHƯƠNG	09/10/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
23	741	NGUYỄN TRẦN	PHƯƠNG	10/09/69	Nam	Hoà Bình	TSTD	Khoa học máy tính
24	742	NGUYỄN TRIỆU	PHƯƠNG	02/01/76	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
25	743	PHẠM THỊ THU	PHƯƠNG	08/10/89	Nữ	Bắc Thái	NSNN	Toán ứng dụng
26	744	TRẦN THỊ	PHƯƠNG	01/12/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Quản lý đất đai
27	745	TRẦN THỊ HÀ	PHƯƠNG	05/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
28	746	TRƯƠNG THỊ	PHƯƠNG	02/09/76	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
29	747	LƯU THỊ MINH	PHƯƠNG	11/04/90	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán học
30	748	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	23/02/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
31	749	NGUYỄN THỊ BẠCH	PHƯƠNG	23/11/80	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Toán giải tích
32	750	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	15/05/78	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
33	751	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	03/01/90	Nữ	Nam Định	TSTD	LL&PPDH Toán học
34	752	VŨ THỊ	PHƯƠNG	05/06/78	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	753	VŨ THỊ	PHƯƠNG	14/05/72	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
2	754	ĐỖ VĂN	PUN	23/05/76	Nam	Sơn La	TSTD	PP Toán sơ cấp
3	755	PHẠM VĂN	QUÁ	11/02/89	Nam	Lào Cai	NSNN	Sinh học
4	756	ĐÀO ANH	QUÂN	16/10/87	Nam	Phú Thọ	NSNN	Tự động hóa
5	757	ĐỖ VĂN	QUÂN	10/06/80	Nam	Hung Yên	TSTD	Toán học
6	758	NGUYỄN HOÀNG	QUÂN	26/03/87	Nam	Phú Thọ	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
7	759	NGUYỄN VĂN	QUÂN	21/01/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
8	760	PHẠM KHÁC	QUÂN	24/09/76	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
9	761	ĐẶNG VĂN	QUANG	17/11/90	Nam	Bắc Giang	TSTD	Phát triển nông thôn
10	762	ĐỖ	QUANG	18/07/69	Nam	Hà Nam Ninh	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
11	763	HOÀNG HỒNG	QUANG	08/06/75	Nam	Phú Thọ	NSNN	Lâm học
12	764	NGUYỄN HỮU	QUANG	05/11/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
13	765	NGUYỄN TRẦN	QUANG	09/11/77	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
14	766	LÊ TRỌNG	QUẢNG	04/08/82	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
15	767	PHẠM THỊ	QUẾ	19/04/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Thú y
16	768	PHAN THỊ KIM	QUẾ	26/08/79	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
17	769	NGUYỄN HỒNG	QUY	22/10/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
18	770	HOÀNG ANH	QUÝ	27/07/80	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý giáo dục
19	771	NGUYỄN KHÁC	QUÝ	12/08/74	Nam	Phú Thọ	NSNN	Trồng trọt
20	772	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	15/01/86	Nam	Hoà Bình	NSNN	Hóa phân tích
21	773	NGUYỄN THỊ	QUÝ	18/12/81	Nữ	Hà Nội	NSNN	Quản lý đất đai
22	774	NGUYỄN VĂN	QUÝ	16/12/89	Nam	Nam Định	TSTD	Trồng trọt
23	775	TRƯƠNG XUÂN	QUÝ	29/01/75	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
24	776	NGUYỄN VĂN	QUYÊN	27/04/90	Nam	Bắc Giang	TSTD	PP Toán sơ cấp
25	777	PHẠM THỊ	QUYÊN	08/02/84	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Văn học Việt Nam
26	778	PHẠM THỊ	QUYÊN	10/07/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Sinh thái học
27	779	TRẦN MINH	QUYÊN	21/07/87	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Công nghệ sinh học
28	780	VŨ THỊ	QUYÊN	06/08/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Ngôn ngữ học
29	781	NGUYỄN TRỌNG	QUYẾN	28/05/73	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
30	782	PHAN	QUYÊN	07/08/82	Nam	Hà Tĩnh	NSNN	Sinh học
31	783	THÂN VĂN	QUYÊN	20/09/85	Nam	Bắc Giang	TSTD	Toán giải tích
32	784	ĐẶNG VĂN	QUYẾT	17/05/86	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Quản lý đất đai
33	785	NGUYỄN KHÁC	QUYẾT	04/08/77	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Địa lý học
34	786	HOÀNG THỊ	QUỲNH	26/06/76	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Nội khoa

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	787	NGÔ QUỐC	QUỲNH	06/02/82	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai
2	788	NGUYỄN ĐĂNG	QUỲNH	01/04/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Kỹ thuật điện tử
3	789	NGUYỄN HƯƠNG	QUỲNH	25/05/77	Nữ	Lạng Sơn	NSNN	Toán học
4	790	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	07/02/81	Nữ	Yên Bái	TSTD	Di truyền học
5	791	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	22/06/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Trồng trọt
6	792	NGUYỄN THỊ	SANG	06/11/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
7	793	ĐỖ QUANG	SÁNG	02/12/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
8	794	NGUYỄN THỊ HỒNG	SÁNG	24/05/81	Nữ	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
9	795	ĐỖ VĂN	SAO	30/10/64	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
10	796	NGUYỄN THỊ	SINH	25/09/82	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
11	797	NÔNG VĂN	SINH	30/10/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	Lâm học
12	798	BÙI VĂN	SƠN	10/01/76	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
13	799	NGUYỄN HẢI	SƠN	28/08/73	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
14	800	NGUYỄN MẠNH	SƠN	19/04/61	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
15	801	NGUYỄN TIẾN	SƠN	10/01/83	Nam	Phú Thọ	NSNN	Tự động hóa
16	802	NGUYỄN VĂN	SƠN	05/07/82	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
17	803	PHẠM HÙNG	SƠN	29/08/74	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý kinh tế
18	804	PHẠM QUỐC	SƠN	28/07/81	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
19	805	VŨ ĐÌNH	SƠN	26/05/74	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
20	806	THÂN VĂN	SỰ	22/06/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học môi trường
21	807	VŨ	SỰ	03/01/88	Nam	Ninh Bình	TSTD	Lâm học
22	808	BÙI QUANG	SỰ	08/02/84	Nam	Thái Bình	TSTD	Công nghệ chế tạo máy
23	809	DƯƠNG NGỌC	SỸ	31/10/87	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
24	810	HỨA NGỌC	SỸ	17/04/75	Nam	Bắc Thái	NSNN	Lâm học
25	811	BẾ ĐỨC	TÀI	11/03/87	Nam	Bắc Giang	TSTD	Khoa học máy tính
26	812	NGUYỄN HỮU	TÀI	07/05/82	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
27	813	ĐỖ THỊ THANH	TÂM	27/08/77	Nữ	Yên Bái	NSNN	Toán học
28	814	DƯƠNG THỊ ÁNH	TÂM	15/05/75	Nữ	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
29	815	NGUYỄN CHÍNH	TÂM	07/01/88	Nam	Phú Thọ	TSTD	Toán học
30	816	NGUYỄN THỊ	TÂM	11/07/85	Nữ	Ninh Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
31	817	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	31/07/71	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
32	818	VŨ THỊ THANH	TÂM	26/10/73	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
33	819	NGUYỄN QUANG	TÂN	07/09/82	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
34	820	PHẠM VĂN	TÂN	04/10/65	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	821	NGUYỄN VĂN	TẶNG	04/05/71	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
2	822	ĐỖ QUANG	TẠO	20/04/82	Nam	Phú Thọ	TSTD	Quản lý đất đai
3	823	LÊ VĂN	THẠCH	08/06/88	Nam	Hải Dương	NSNN	Khoa học môi trường
4	824	BÙI THỊ NGỌC	THÁI	19/12/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
5	825	ĐẶNG NGỌC	THÁI	29/07/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
6	826	ĐÀO NGỌC	THÁI	20/10/79	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
7	827	HÀ DUY	THÁI	12/02/87	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Tự động hóa
8	828	HOÀNG XUÂN	THÁI	15/10/85	Nam	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
9	829	LƯƠNG THỊ	THÁI	08/07/90	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	LL&PPDH Văn-TV
10	830	NGUYỄN THỊ KIM	THÁI	10/10/87	Nữ	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
11	831	NGUYỄN TIẾN	THÁI	02/02/89	Nam	Nghệ An	TSTD	Trồng trọt
12	832	NGUYỄN VĂN	THÁI	23/06/85	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
13	833	PHẠM VĂN	THÁI	07/08/83	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
14	834	THÂN THỊ	THÁI	08/11/83	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Trồng trọt
15	835	TRỊNH VĂN	THÁI	04/02/90	Nam	Thanh Hoá	TSTD	Khoa học máy tính
16	836	NGÔ THỊ	THẨM	17/01/90	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Văn học Việt Nam
17	837	NGUYỄN THỊ	THẨM	02/11/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Toán ứng dụng
18	838	VŨ THỊ THU	THẨM	02/12/82	Nữ	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
19	839	NGUYỄN VĂN	THẮNG	02/11/83	Nam	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
20	840	BÙI VĂN	THẮNG	15/06/79	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học máy tính
21	841	LÂM VIỆT	THẮNG	13/07/86	Nam	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
22	842	LƯƠNG TOÀN	THẮNG	19/06/74	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
23	843	NGUYỄN CÔNG	THẮNG	18/02/76	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
24	844	NGUYỄN HỒNG	THẮNG	15/03/77	Nam	Hà Nam Ninh	NSNN	Kỹ thuật điện tử
25	845	NGUYỄN HỮU	THẮNG	22/12/89	Nam	Cao Bằng	NSNN	Khoa học môi trường
26	846	NGUYỄN TẮT	THẮNG	06/08/83	Nam	Ninh Bình	TSTD	Phát triển nông thôn
27	847	NGUYỄN VĂN	THẮNG	06/10/85	Nam	Bắc Giang	NSNN	Trồng trọt
28	848	TRẦN ĐẠI	THẮNG	10/05/75	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Sinh học
29	849	TRỊNH QUYẾT	THẮNG	12/01/81	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
30	850	TRỊNH VĂN	THẮNG	20/07/78	Nam	Thanh Hoá	NSNN	Lịch sử Việt Nam
31	851	VŨ VĂN	THẮNG	01/02/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Toán ứng dụng
32	852	ĐOÀN VĂN	THANH	11/06/71	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Khoa học máy tính
33	853	HOÀNG CHÍ	THANH	05/07/84	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
34	854	HOÀNG MAI	THANH	12/10/87	Nam	Nam Định	TSTD	Khoa học máy tính

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	855	HOÀNG NGỌC	THANH	23/08/79	Nam	Cao Bằng	TSTD	Văn học Việt Nam
2	856	NGUYỄN NGỌC	THANH	29/10/79	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
3	857	NGUYỄN THỊ	THANH	23/02/88	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Văn học Việt Nam
4	858	NGUYỄN THỊ KIM	THANH	10/03/83	Nữ	Phú Thọ	TSTD	LL&PPDH Toán học
5	859	TRẦN TRỌNG	THANH	30/09/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
6	860	TRẦN VĂN	THANH	13/06/67	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
7	861	TRƯƠNG THỊ KIM	THANH	13/11/73	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Chăn nuôi
8	862	GIÁP VĂN	THÀNH	28/12/77	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
9	863	HOÀNG VĂN	THÀNH	07/12/76	Nam	Hung Yên	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
10	864	LÊ	THÀNH	04/05/74	Nam	Hà Giang	NSNN	Quản lý kinh tế
11	865	LÊ TIẾN	THÀNH	16/03/88	Nam	Yên Bái	TSTD	BSNT Ngoại khoa
12	866	NGUYỄN QUANG	THÀNH	01/02/88	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
13	867	NGUYỄN VĂN	THÀNH	07/09/88	Nam	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
14	868	NHỮ DUY	THÀNH	15/05/88	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
15	869	PHẠM ĐỨC	THÀNH	29/09/73	Nam	Phú Thọ	TSTD	Trồng trọt
16	870	TIÊU TRUNG	THÀNH	06/05/81	Nam	Hải Dương	NSNN	Quản lý đất đai
17	871	TRINH ĐỨC	THÀNH	29/08/77	Nam	Điện Biên	NSNN	Quản lý giáo dục
18	872	TRƯƠNG THỊ	THÀNH	10/02/77	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Lịch sử Việt Nam
19	873	BÙI THỊ HƯƠNG	THẢO	14/07/85	Nữ	Bắc Giang	NSNN	LL&PPDH Toán học
20	874	CÔNG THỊ PHƯƠNG	THẢO	22/09/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
21	875	ĐẶNG THỊ	THẢO	29/11/87	Nữ	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
22	876	ĐẶNG THỊ	THẢO	28/09/89	Nữ	Hà Nam	TSTD	Toán học
23	877	ĐINH THỊ BÍCH	THẢO	06/04/76	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý giáo dục
24	878	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	THẢO	13/12/90	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Lâm học
25	879	LẠI THỊ THU	THẢO	18/08/83	Nữ	Bắc Thái	TSTD	LL&PPDH Sinh học
26	880	NGUYỄN THỊ	THẢO	19/03/88	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Thú y
27	881	NGUYỄN THỊ	THẢO	09/02/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Toán học
28	882	NGUYỄN VĂN	THẢO	09/03/87	Nam	Hoà Bình	TSTD	BSNT Ngoại khoa
29	883	PHẠM THANH	THẢO	18/06/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
30	884	PHẠM THU	THẢO	22/08/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Toán giải tích
31	885	TẠ NGỌC	THẢO	28/06/85	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
32	886	TRẦN THỊ	THẢO	14/09/89	Nữ	Bắc Thái	TSTD	Khoa học môi trường
33	887	VŨ THỊ THU	THẢO	21/10/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Chăn nuôi
34	888	ĐOÀN THỊ	THE	01/03/73	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	889	PHẠM THỊ	THÊM	12/02/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
2	890	NGÔ HỒNG	THÊU	24/10/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Chăn nuôi
3	891	NGUYỄN THỊ	THỊ	03/01/76	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Quản lý đất đai
4	892	VI THỊ	THỊ	04/05/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
5	893	LÊ ĐỨC	THIỆN	02/04/89	Nam	Yên Bái	TSTD	Sinh thái học
6	894	TRẦN VĂN	THIỆN	21/05/76	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Công nghệ chế tạo máy
7	895	VŨ ĐỨC	THIỆN	10/04/73	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
8	896	VŨ THỊ	THIỆN	29/10/82	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Trồng trọt
9	897	PHẠM THỊ	THÌN	16/02/88	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Tự động hóa
10	898	NGUYỄN VĂN	THỊNH	18/08/89	Nam	Hà Giang	TSTD	Toán học
11	899	QUÂN VĂN	THỊNH	18/05/75	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
12	900	VĂN THỊ THU	THỊNH	12/09/85	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Toán ứng dụng
13	901	VŨ QUỐC	THỊNH	24/09/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
14	902	VŨ THÁI	THỊNH	19/01/81	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
15	903	NÔNG THỊ MỸ	THO	05/05/84	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Kỹ thuật điện tử
16	904	LÊ CẢNH	THO	19/09/86	Nam	Phú Thọ	TSTD	Khoa học máy tính
17	905	LÊ HỮU	THỌ	12/02/86	Nam	Hà Nội	NSNN	Khoa học máy tính
18	906	VŨ HOÀNG PHÚC	THỌ	12/05/84	Nam	Hà Bắc	TSTD	Quản lý đất đai
19	907	HÀ THỊ	THOÀ	08/08/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
20	908	LÊ THỊ	THOÀ	09/03/85	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Lịch sử Việt Nam
21	909	VŨ THỊ KIM	THOÀ	11/01/90	Nữ	Yên Bái	TSTD	Ngôn ngữ học
22	910	ĐẶNG THỊ	THOM	08/03/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
23	911	HOÀNG THỊ	THOM	03/12/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Toán ứng dụng
24	912	NGHIÊM THỊ	THOM	13/03/88	Nữ	Yên Bái	TSTD	Địa lý tự nhiên
25	913	TRẦN BÁ	THÔN	13/07/83	Nam	Bắc Ninh	TSTD	Khoa học máy tính
26	914	NGUYỄN VĂN	THÔNG	14/08/85	Nam	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
27	915	ĐẶNG THỊ	THU	05/08/83	Nữ	Hưng Yên	NSNN	Khoa học máy tính
28	916	ĐOÀN THỊ	THU	24/03/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	PP Toán sơ cấp
29	917	NGUYỄN THỊ	THU	11/08/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
30	918	NGUYỄN THỊ	THU	10/11/89	Nữ	Bắc giang	TSTD	Văn học Việt Nam
31	919	NGUYỄN THỊ	THU	15/02/90	Nữ	Hà Nam	TSTD	Đại số và lý thuyết số
32	920	NGUYỄN THỊ	THU	17/01/75	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Ngôn ngữ học
33	921	NINH THỊ	THU	10/09/89	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	PP Toán sơ cấp
34	922	TRẦN THỊ	THU	05/06/70	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	923	NGUYỄN ĐÌNH	THƯ	20/04/78	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
2	924	NGUYỄN NGỌC	THƯ	17/11/83	Nam	Phú Thọ	TSTD	LL&PPDH Toán học
3	925	NGUYỄN PHƯƠNG	THƯ	18/03/90	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Quản lý đất đai
4	926	TẠ MINH	THƯ	23/03/84	Nữ	Bắc Kạn	NSNN	Lâm học
5	927	NGUYỄN	THUẤN	20/02/81	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ chế tạo máy
6	928	VŨ THỊ	THUẦN	21/01/77	Nữ	Điện Biên	NSNN	Quản lý giáo dục
7	929	HOÀNG TRƯỜNG	THUẬN	08/02/80	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
8	930	LÊ KHẮC	THUẬN	09/01/83	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý đất đai
9	931	TRẦN TRỌNG	THUẬN	20/10/76	Nam	Hà Nam	NSNN	Quản lý giáo dục
10	932	NGUYỄN THỊ THUY	THƯƠNG	29/12/86	Nữ	Vĩnh Phú	TSTD	Hóa phân tích
11	933	PHAN THỊ	THƯƠNG	03/02/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Ngôn ngữ học
12	934	THẨM THỊ HUYỀN	THƯƠNG	14/08/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Đại số và lý thuyết số
13	935	TRỊNH THỊ HUYỀN	THƯƠNG	26/10/86	Nữ	Hà Nam	TSTD	Văn học Việt Nam
14	936	TRỊNH THỊ ÚT	THƯƠNG	14/11/88	Nữ	Yên Bái	TSTD	Khoa học máy tính
15	937	ĐOÀN DUY	THƯỜNG	14/09/84	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
16	938	LÊ DUY	THƯỜNG	05/08/90	Nam	Vĩnh Phú	TSTD	Phát triển nông thôn
17	939	HOÀNG ĐĂNG	THƯỜNG	11/01/82	Nam	Phú Thọ	TSTD	LL&PPDH Toán học
18	940	LÊ THỊ	THUY	15/09/68	Nữ	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
19	941	NGUYỄN HỒNG	THUY	23/08/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Ngôn ngữ học
20	942	NGUYỄN THỊ	THUY	15/11/79	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
21	943	NGUYỄN THỊ DIỆU	THUY	24/09/90	Nữ	Thái Bình	TSTD	Giáo dục học
22	944	LỤC THỊ	THUY	23/11/88	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Lịch sử Việt Nam
23	945	ĐÌNH THỊ BÍCH	THUY	04/09/90	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Quản lý đất đai
24	946	ĐÌNH THỊ THU	THUY	07/09/75	Nữ	Vĩnh Phú	NSNN	Quản lý đất đai
25	947	ĐỖ THỊ	THUY	19/08/88	Nữ	Bắc Giang	TSTD	LL&PPDH Sinh học
26	948	HOÀNG THỊ	THUY	09/10/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Sinh học
27	949	LÝ THỊ	THUY	03/07/78	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
28	950	TRẦN THỊ	THUY	21/12/83	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Văn học Việt Nam
29	951	VŨ THỊ THANH	THUY	08/06/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Sinh học
30	952	DIỆU THỊ	THUY	26/04/83	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Khoa học môi trường
31	953	NGUYỄN THỊ	THUY	09/05/86	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
32	954	NGUYỄN THỊ NGỌC	THUY	05/10/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
33	955	NGUYỄN THỊ	THUY	10/01/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
34	956	PHÙNG THỊ	THUY	25/05/89	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	957	TRẦN THỊ	THÙY	23/08/90	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Khoa học môi trường
2	958	ĐỖ THỊ	THỦY	10/05/87	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Toán ứng dụng
3	959	HÀ THỊ THU	THỦY	30/09/81	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Nội khoa
4	960	LÊ THANH	THỦY	25/02/79	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học máy tính
5	961	LÊ THỊ	THỦY	10/07/89	Nữ	Thái Bình	NSNN	Sinh học
6	962	NGUYỄN THỊ	THỦY	03/07/89	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Khoa học môi trường
7	963	NGUYỄN THỊ	THỦY	20/03/88	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
8	964	NGUYỄN THỊ KIM	THỦY	29/03/75	Nữ	Hà Nội	NSNN	Toán ứng dụng
9	965	NGUYỄN XUÂN	THỦY	03/04/80	Nam	Hải Phòng	TSTD	PP Toán sơ cấp
10	966	LÝ MINH	THỤY	19/06/84	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý đất đai
11	967	LÊ THỊ	TÍCH	07/07/74	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
12	968	ĐẶNG MINH	TIỀN	20/02/60	Nam	Hà Nam Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
13	969	ĐÀO XUÂN	TIẾN	26/09/78	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý giáo dục
14	970	ĐOÀN VĂN	TIẾN	10/07/90	Nam	Quảng Ninh	TSTD	Khoa học môi trường
15	971	HÁN VĂN	TIẾN	10/09/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	TBM&NMĐ
16	972	HOÀNG VĂN	TIẾN	21/01/79	Nam	Phú Thọ	NSNN	Trồng trọt
17	973	NGÔ MẠNH	TIẾN	14/11/81	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Trồng trọt
18	974	NGUYỄN MẠNH	TIẾN	23/10/90	Nam	Bắc Thái	TSTD	Quản lý đất đai
19	975	TRẦN MINH	TIẾN	23/12/88	Nam	Hà Nội	TSTD	Khoa học máy tính
20	976	MA THỊ	TIỆP	10/09/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
21	977	NGUYỄN QUỐC	TÍNH	05/04/66	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý kinh tế
22	978	NGUYỄN XUÂN	TÌNH	05/03/77	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
23	979	LÂM VĂN	TỈNH	03/08/88	Nam	Nam Định	TSTD	Văn học Việt Nam
24	980	ĐÀM VĂN	TỔ	09/10/76	Nam	Bắc Kạn	TSTD	Trồng trọt
25	981	VŨ CAO	TOẠI	23/03/64	Nam	Bắc Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
26	982	BÙI NGỌC	TOÀN	15/08/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
27	983	NGÔ TIẾN	TOÀN	06/11/77	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
28	984	NGUYỄN VĂN	TOÀN	26/06/90	Nam	Hà Nội	TSTD	Sinh học
29	985	TRẦN HUY	TOÀN	17/01/79	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
30	986	TRƯƠNG TUẤN	TOÀN	16/12/83	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
31	987	NGUYỄN VĂN	TOẢN	25/11/83	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý đất đai
32	988	TRẦN VĂN	TỐI	01/12/84	Nam	Bắc Giang	NSNN	Toán ứng dụng
33	989	TRẦN VĂN	TRẤN	13/09/83	Nam	Hà Nội	TSTD	Sinh học
34	990	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	14/12/81	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	991	BÙI THỊ THU	TRANG	11/07/86	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Toán ứng dụng
2	992	CAO THỊ NHUNG	TRANG	14/10/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
3	993	ĐẶNG HUYỀN	TRANG	24/12/87	Nữ	Thái Bình	TSTD	Khoa học máy tính
4	994	ĐẶNG THỊ NHƯ	TRANG	01/06/84	Nữ	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học máy tính
5	995	ĐÀO THỊ THU	TRANG	11/04/87	Nữ	Hải Dương	TSTD	Tự động hóa
6	996	ĐINH THỊ	TRANG	13/05/90	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán học
7	997	ĐOÀN THỊ THU	TRANG	19/10/84	Nữ	Cao Bằng	NSNN	LL&PPDH Vật lý
8	998	ĐỒNG THỊ THU	TRANG	23/10/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
9	999	GIANG THỊ THU	TRANG	13/11/85	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
10	1000	HÀ THỊ HUYỀN	TRANG	17/12/89	Nữ	Thái Bình	TSTD	Toán giải tích
11	1001	HOÀNG THỊ	TRANG	02/09/88	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Công nghệ sinh học
12	1002	HOÀNG THU	TRANG	12/08/89	Nữ	Hà Giang	TSTD	Phát triển nông thôn
13	1003	LÊ THỊ HỒNG	TRANG	20/08/90	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Di truyền học
14	1004	LÊ THỊ HUYỀN	TRANG	02/03/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Kỹ thuật điện tử
15	1005	NGÔ THỊ HUYỀN	TRANG	06/03/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
16	1006	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	07/06/89	Nữ	Hà Nội	NSNN	Sinh học
17	1007	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	25/08/90	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Toán học
18	1008	NGUYỄN THỊ	TRANG	06/10/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	LL&PPDH Vật lý
19	1009	NGUYỄN THỊ ĐÀI	TRANG	07/08/90	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Toán học
20	1010	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	02/12/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Giáo dục học
21	1011	NGUYỄN THU	TRANG	08/05/84	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
22	1012	NGUYỄN THU	TRANG	09/08/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Công nghệ sinh học
23	1013	NGUYỄN THU	TRANG	13/08/79	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
24	1014	NGUYỄN THU	TRANG	24/02/91	Nữ	Thanh Hoá	TSTD	Toán học
25	1015	NÔNG THỊ KIỀU	TRANG	06/01/89	Nữ	Cao Bằng	TSTD	Sinh thái học
26	1016	PHÍ THỊ THU	TRANG	05/12/88	Nữ	Thái Bình	NSNN	Sinh học
27	1017	TRẦN THỊ	TRANG	08/08/90	Nữ	Nam Định	TSTD	Toán học
28	1018	TRẦN THỊ THU	TRANG	19/12/84	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
29	1019	TRẦN THỊ THU	TRANG	10/07/89	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	LL&PPDH Sinh học
30	1020	TRIỆU THỊ	TRANG	07/02/89	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Quản lý đất đai
31	1021	NGUYỄN CAO	TRÀO	18/01/80	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
32	1022	NGUYỄN CÔNG	TRÌNH	30/01/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	BSNT Nội khoa
33	1023	VŨ THỊ KHÁNH	TRÌNH	17/01/83	Nữ	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
34	1024	NGUYỄN TIẾN	TRỮ	09/08/77	Nam	Lào Cai	TSTD	Quản lý đất đai

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	1025	VŨ QUANG	TRỰC	01/05/72	Nam	Hải Dương	NSNN	Quản lý giáo dục
2	1026	CHU VĂN	TRUNG	03/05/87	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý đất đai
3	1027	ĐẶNG THÀNH	TRUNG	03/09/79	Nam	Bắc Giang	NSNN	Hóa vô cơ
4	1028	ĐOÀN KIÊN	TRUNG	13/04/82	Nam	Yên Bái	NSNN	Toán giải tích
5	1029	LƯƠNG VĂN	TRUNG	08/01/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
6	1030	NGÔ VIỆT	TRUNG	08/08/77	Nam	Bắc Giang	NSNN	Quản lý giáo dục
7	1031	NGUYỄN NAM	TRUNG	05/02/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
8	1032	NINH QUANG	TRUNG	15/05/79	Nam	Ninh Bình	TSTD	Khoa học máy tính
9	1033	THÁI KIÊN	TRUNG	28/05/66	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
10	1034	TRẦN HOÀI	TRUNG	04/09/67	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
11	1035	ĐINH XUÂN	TRƯỜNG	22/07/90	Nam	Sơn La	TSTD	Phát triển nông thôn
12	1036	HÀ XUÂN	TRƯỜNG	24/04/82	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
13	1037	LỤC XUÂN	TRƯỜNG	19/06/84	Nam	Cao Bằng	NSNN	LL&PPDH Vật lý
14	1038	NGUYỄN ĐÌNH	TRƯỜNG	27/07/73	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
15	1039	NGUYỄN ĐỨC	TRƯỜNG	18/04/80	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
16	1040	NGUYỄN HẢI	TRƯỜNG	05/11/80	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Khoa học máy tính
17	1041	LẠI ANH	TÚ	27/03/89	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học môi trường
18	1042	LÊ MẠNH	TÚ	05/06/72	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
19	1043	NGUYỄN NGỌC	TÚ	10/08/85	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
20	1044	NGUYỄN SĨ	TÚ	21/08/80	Nam	Hoà Bình	NSNN	Công nghệ sinh học
21	1045	NGUYỄN THỊ NGỌC	TÚ	30/08/86	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
22	1046	PHAN ANH	TÚ	09/09/74	Nam	Thanh Hoá	NSNN	Khoa học máy tính
23	1047	TRẦN ANH	TÚ	09/09/79	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
24	1048	TRẦN THỊ THANH	TÚ	06/07/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Lịch sử Việt Nam
25	1049	VŨ CÔNG	TỰ	05/01/61	Nam	Hung Yên	NSNN	Quản lý giáo dục
26	1050	NGUYỄN XUÂN	TUÂN	12/08/80	Nam	Phú Thọ	TSTD	Toán ứng dụng
27	1051	PHẠM ANH	TUÂN	11/10/83	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
28	1052	PHẠM MINH	TUÂN	01/09/83	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
29	1053	TRẦN TRỌNG	TUÂN	01/07/77	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
30	1054	VŨ DUY	TUÂN	13/04/85	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
31	1055	BẾ NGỌC	TUẤN	22/09/79	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý giáo dục
32	1056	BÙI QUỐC	TUẤN	14/04/72	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
33	1057	ĐOÀN NGỌC	TUẤN	10/06/84	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
34	1058	DƯƠNG THANH	TUẤN	15/10/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	1059	DUƠNG VĂN	TUẤN	26/04/87	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
2	1060	HỒ THANH	TUẤN	06/12/80	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
3	1061	HOÀNG DƯƠNG	TUẤN	24/09/78	Nam	Lạng Sơn	NSNN	Quản lý đất đai
4	1062	HOÀNG THANH	TUẤN	23/03/86	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
5	1063	HỨA ANH	TUẤN	10/12/81	Nam	Phú Thọ	NSNN	LL&PPDH Toán học
6	1064	LÊ VĂN	TUẤN	13/08/84	Nam	Thanh Hoá	NSNN	Quản lý giáo dục
7	1065	LÊ XUÂN	TUẤN	29/09/90	Nam	Thái Bình	TSTD	Đại số và lý thuyết số
8	1066	NGÔ MINH	TUẤN	22/12/79	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý giáo dục
9	1067	NGÔ QUANG	TUẤN	31/07/77	Nam	Lào Cai	NSNN	Quản lý giáo dục
10	1068	NGUYỄN NGỌC	TUẤN	17/08/83	Nam	Hà Giang	NSNN	Lâm học
11	1069	NGUYỄN QUỐC	TUẤN	18/01/78	Nam	Phú Thọ	NSNN	Quản lý đất đai
12	1070	NGUYỄN QUỐC	TUẤN	15/02/71	Nam	Thái Bình	NSNN	Quản lý giáo dục
13	1071	NGUYỄN QUỐC	TUẤN	14/04/80	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
14	1072	NGUYỄN VĂN	TUẤN	01/01/86	Nam	Sơn La	TSTD	Tự động hóa
15	1073	PHẠM TRỌNG	TUẤN	21/07/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học môi trường
16	1074	PHAN MINH	TUẤN	03/07/78	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
17	1075	PHAN TIỂU	TUẤN	10/10/89	Nam	Bắc Thái	TSTD	Lâm học
18	1076	TRẦN ANH	TUẤN	13/07/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Phát triển nông thôn
19	1077	TRẦN MINH	TUẤN	23/04/87	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
20	1078	TRẦN VĂN	TUẤN	05/09/87	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học môi trường
21	1079	TRIỆU ANH	TUẤN	26/02/87	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Quản lý đất đai
22	1080	VŨ ANH	TUẤN	24/04/74	Nam	Phú Thọ	NSNN	Tự động hóa
23	1081	VƯƠNG QUANG	TUẤN	03/11/73	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
24	1082	ĐỖ SƠN	TÙNG	22/01/89	Nam	Hưng Yên	TSTD	Sinh học
25	1083	LUÂN THỊ	TÙNG	26/01/78	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Toán học
26	1084	LƯU BÁCH	TÙNG	07/06/72	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
27	1085	NGUYỄN MẠNH	TÙNG	04/10/90	Nam	Bắc Giang	TSTD	Chăn nuôi
28	1086	NGUYỄN THANH	TÙNG	07/07/75	Nam	Tuyên Quang	NSNN	Quản lý kinh tế
29	1087	NGUYỄN THANH	TÙNG	19/11/77	Nam	Thái Bình	NSNN	Khoa học máy tính
30	1088	NGUYỄN THẾ	TÙNG	20/02/88	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Đại số và lý thuyết số
31	1089	NGUYỄN VIỆT	TÙNG	15/08/74	Nam	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
32	1090	PHẠM DUY	TÙNG	02/02/89	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Văn học Việt Nam
33	1091	PHAN ĐỨC	TÙNG	12/09/90	Nam	Thái Nguyên	NSNN	Phát triển nông thôn
34	1092	QUÁCH NGỌC	TÙNG	26/12/88	Nam	Hà Nội	NSNN	Sinh học

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	1093	TẠ VĂN	TÙNG	26/09/88	Nam	Vĩnh Phúc	TSTD	Quản lý đất đai
2	1094	TRẦN THANH	TÙNG	26/07/85	Nam	Hung Yên	TSTD	Khoa học môi trường
3	1095	TRẦN VIỆT	TÙNG	14/04/88	Nam	Hà Giang	TSTD	Địa lý học
4	1096	VŨ KHẮC	TÙNG	21/08/61	Nam	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
5	1097	MA VINH	TƯỜNG	06/09/78	Nam	Bắc Kạn	NSNN	Quản lý giáo dục
6	1098	ĐINH NGỌC	TƯỜNG	16/04/80	Nam	Phú Thọ	NSNN	Phát triển nông thôn
7	1099	BÙI MẠNH	TUYÊN	21/04/79	Nam	Hà Nội	NSNN	LL&PPDH Vật lý
8	1100	LẠI MINH	TUYÊN	21/02/83	Nam	Tuyên Quang	TSTD	Khoa học máy tính
9	1101	LÊ THỊ	TUYẾN	15/08/76	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Ngôn ngữ học
10	1102	ĐỖ NGỌC	TUYẾN	01/10/90	Nam	Lào Cai	TSTD	Công nghệ sinh học
11	1103	TRÌNH THỊ	TUYẾN	12/04/87	Nữ	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý kinh tế
12	1104	HOÀNG THỊ	TUYẾN	30/03/81	Nữ	Hà Bắc	TSTD	Quản lý đất đai
13	1105	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	20/07/79	Nữ	Lào Cai	NSNN	Quản lý giáo dục
14	1106	HOÀNG THỊ TỐ	UYÊN	10/09/66	Nữ	Hà Giang	NSNN	Quản lý kinh tế
15	1107	ĐẶNG THỊ BÍCH	VÂN	16/03/70	Nữ	Hà Bắc	NSNN	Quản lý giáo dục
16	1108	ĐINH THỊ	VÂN	01/03/89	Nữ	Hà Tuyên	TSTD	Khoa học môi trường
17	1109	NGUYỄN HẢI	VÂN	17/04/81	Nữ	Lạng Sơn	TSTD	Tự động hóa
18	1110	NGUYỄN THỊ	VÂN	05/05/85	Nữ	Hà Tĩnh	TSTD	Khoa học máy tính
19	1111	PHẠM THỊ HỒNG	VÂN	02/02/74	Nữ	Hung Yên	NSNN	Hóa vô cơ
20	1112	PHAN THỊ THANH	VÂN	13/12/81	Nữ	Phú Thọ	NSNN	LL&PPDH Toán học
21	1113	TRIỆU MỸ	VÂN	22/04/74	Nữ	Cao Bằng	NSNN	Quản lý giáo dục
22	1114	VŨ THỊ KIM	VÂN	30/10/73	Nữ	Hải Phòng	NSNN	Quản lý giáo dục
23	1115	ĐÀO CÔNG	VÂN	17/01/86	Nam	Hung Yên	TSTD	Khoa học môi trường
24	1116	NGUYỄN ANH	VÂN	21/12/85	Nam	Ninh Bình	NSNN	Khoa học máy tính
25	1117	PHẠM THỊ	VI	29/12/83	Nữ	Hải Phòng	TSTD	PP Toán sơ cấp
26	1118	BÙI HÙNG	VIẾT	03/09/83	Nam	Hoà Bình	TSTD	Toán học
27	1119	NÔNG THỊ	VIẾT	06/05/81	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
28	1120	LÊ BẮC	VIỆT	14/07/89	Nam	Hà Nội	NSNN	Sinh học
29	1121	LỤC XUÂN	VIỆT	21/03/90	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
30	1122	NGUYỄN ĐÌNH	VIỆT	27/02/90	Nam	Hoà Bình	TSTD	Sinh học
31	1123	NGUYỄN HOÀNG	VIỆT	12/07/86	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Tự động hóa
32	1124	TRẦN QUANG	VIỆT	18/02/81	Nam	Hà Sơn Bình	NSNN	Trồng trọt
33	1125	TRẦN QUỐC	VIỆT	20/06/90	Nam	Hà Nam	TSTD	Hóa vô cơ
34	1126	NGÔ QUANG	VINH	18/05/84	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai

STT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	ĐTDT	Chuyên ngành
1	1127	NGÔ VĂN	VINH	22/08/77	Nam	Vĩnh Phúc	NSNN	Quản lý giáo dục
2	1128	NGUYỄN THỊ	VINH	08/11/88	Nữ	Nghệ An	TSTD	Phát triển nông thôn
3	1129	NGUYỄN TIẾN	VINH	04/02/87	Nam	Nghệ An	TSTD	Quản lý đất đai
4	1130	NGUYỄN VĂN	VÕ	15/10/88	Nam	Yên Bái	TSTD	Trồng trọt
5	1131	HOÀNG VĂN	VŨ	10/04/89	Nam	Lạng Sơn	TSTD	Quản lý đất đai
6	1132	NGUYỄN TUẤN	VŨ	03/10/89	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Lâm học
7	1133	TRẦN ĐÌNH	VŨ	02/02/79	Nam	Yên Bái	NSNN	Quản lý giáo dục
8	1134	VŨ THỊ	VUI	20/12/76	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Trồng trọt
9	1135	MAI THÀNH	VUÔNG	12/11/82	Nam	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
10	1136	LƯƠNG THỊ	VY	14/08/79	Nữ	Bắc Giang	TSTD	Y học dự phòng
11	1137	MA THỊ	XIÊM	03/10/78	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Khoa học máy tính
12	1138	LÊ THỊ THANH	XUÂN	20/05/76	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
13	1139	NGUYỄN THỊ THANH	XUÂN	10/10/77	Nữ	Thái Nguyên	NSNN	Khoa học máy tính
14	1140	NGUYỄN THỊ THANH	XUÂN	05/02/89	Nữ	Nam Định	TSTD	Thú y
15	1141	TRẦN HÙNG	XUÂN	09/10/64	Nam	Hung Yên	NSNN	Quản lý giáo dục
16	1142	TRẦN THỊ	XUÂN	21/09/90	Nữ	Sông Bé	TSTD	Toán học
17	1143	TRƯƠNG THỊ	XUÂN	10/09/75	Nam	Yên Bái	NSNN	Thú y
18	1144	ĐÀO THỊ THANH	XUYẾN	10/12/82	Nữ	Phú Thọ	NSNN	Quản lý giáo dục
19	1145	KHÁNH THỊ	XUYẾN	23/08/77	Nữ	Hà Giang	NSNN	Quản lý kinh tế
20	1146	ĐƯƠNG VĂN	YÊN	06/03/86	Nam	Bắc Giang	TSTD	Trồng trọt
21	1147	LÊ THỊ	YÊN	12/04/82	Nữ	Hải Dương	TSTD	Khoa học máy tính
22	1148	NGUYỄN THỊ	YÊN	04/10/82	Nữ	Hoàng Liên Sơn	NSNN	LL&PPDH Sinh học
23	1149	HOÀNG LÊ	YẾN	17/03/72	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
24	1150	HOÀNG THỊ BẠCH	YẾN	09/12/71	Nữ	Bắc Thái	NSNN	LL&PPDH Văn-TV
25	1151	HOÀNG THỊ HẢI	YẾN	16/08/89	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Tự động hóa
26	1152	LÊ THỊ HẢI	YẾN	01/03/88	Nữ	Quảng Ninh	TSTD	Toán ứng dụng
27	1153	NGÔ THỊ	YẾN	20/03/90	Nữ	Hoàng Liên Sơn	TSTD	Trồng trọt
28	1154	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	28/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý giáo dục
29	1155	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	18/07/82	Nữ	Quảng Ninh	NSNN	Quản lý giáo dục
30	1156	PHAN THỊ	YẾN	14/08/84	Nữ	Bắc Giang	NSNN	Nhi khoa
31	1157	PHÙNG KIM	YẾN	21/11/90	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Quản lý đất đai
32	1158	QUÁCH THỊ	YẾN	15/09/87	Nữ	Hải Dương	TSTD	Toán ứng dụng
33	1159	TRỊNH THỊ HẢI	YẾN	30/11/90	Nữ	Bắc Ninh	TSTD	Lịch sử Việt Nam
34	1160	VŨ THỊ KIM	YẾN	25/05/87	Nữ	Thái Nguyên	TSTD	Ngôn ngữ học